160
Indoch
1408

Doan-kê-Thiên

DEPOT LEGAL
«INDOCHINE»
N° 2946

LƯỢC-KHẢO

THƠ TRUNG-QUỐC

XÂY NỀN QUỐC HỌC
MAILINH TU THƯ CỤC

Văn-học tùng thư

160
1408

tu thư' cuc

	0$80
n I	2.00
thuật hát bộ	3.00
Trung-Quốc	1.50
n II	(đương soạn)
cuốn trọn bộ)	2.50
	0.80
	2.00
	đương in)
giải	(sắp in)
	(đương soạn)
	0.70
	1 00
ộ	1.20
nay	1.20
	1.20
rợc	6.00
vẻ vang	(sắp in)
c (đóng bộ)	6.00
gôn	0.50
	0.20
hật	1,00
ıg thói xấu của trẻ con	1,20
	0.55
is	3.00
ais Français Annamite	1.20
ằng gỗ	3.00
ıde d'exemples	0.12

Mai-Linh tu thư' cuc

Văn học tùng thư

Văn học đời Lý	0$80
Văn học đời Trần I	2.00
Sự-tích và Nghệ-thuật hát bộ	3.00
Lược-khao Thơ Trung-Quốc	1. 50
Văn học đời Trần II	(đương soạn)

Triết học tùng thư

Tâm lý học (2 cuốn trọn bộ)	2.50
Lão-tử	0. 80
Mặc tử	2. 00
Kinh-dịch	đương in)
Trung dung chú giải	(sắp in)
Trang-tử	(đương soạn)

Sử-học tùng thư

Triều Tây sơn	0. 70
Bằng Quận công	1 00
Nguyễn trường Tộ	1. 20
Nước Nhật ngày nay	1. 20
Tĩnh-đô vương	1. 20
Trung-quốc sử-lược	6. 00
Những trang sử vẻ vang	(sắp in)

Y học tùng thư

Việt-nam dược-học (đóng bộ)	6. 00

Giáo dục tùng thư

Luận-ngữ cách ngôn	0. 50
Lên tám	0. 20
Giáo dục nước Nhật	1, 00
Nguyên nhân những thói xấu của trẻ con	1, 20
Việt nam tốc ký	0. 55
Leçons de Japonais	3. 00
Petit guide Japonais Français Annamite	1. 20
Bộ bài A. B C. bằng gỗ	3. 00
Le Participe à l'aide d'exemples	0. 12

Kho sách Quán Ven Đường. Chủ quán. Huỳnh Chiếu Đẳng

Tirage 2000 ex.
Hanoï 21/1/44
P. Mailing

LƯỢC-KHẢO
THỂ-TRÙNG-QUỐC

LƯỢC-KHẢO

THƠ TRUNG-QUỐC

ΔΗΟ, ΔΚΟΠΙΕ - ΘΠΟϘ

ΓΠ.Ǫ.Ϲ·ΚΗΥΟ

DOAN-KE-THIEN

DEPOT LEGAL
«INDOCHINE»
No 2465

LƯỢC-KHẢO
THƠ TRUNG-QUỐC

XÂY NỀN QUỐC HỌC
MAI LINH TƯ THƯ CỤC

VĂN-HỌC TÙNG-THƯ

16e Indochi
1408

Kho sách xưa Quán Ven Đường

ĐẠI HỌC LUẬT KHOA

THƯ VIỆN ĐẠI HỌC LUẬT KHOA

ĐẠI HỌC LUẬT KHOA

PHẦN THỨ NHẤT

THI VỚI LỊCH-SỬ VĂN-HỌC TRUNG-QUỐC

I

Nguồn gốc thi-ca

Về đời thượng-cổ trước có ngôn-ngữ, sau có văn-tự, chưa có những câu thơ dùng văn-tự để tả ra, nhưng đã có những câu ca-dao do miệng tai truyền đi. Trong sách *Hán-thư nghệ-văn-chí*, Ban-Cố có nói rằng : « *Tụng kỳ ngôn vị chi thi, vịnh kỳ thanh vị chi ca* 誦其言謂之詩,詠其聲謂之歌. » nghĩa là (đọc dãi-dệ lời nói gọi là thi, kể ngân-nga tiếng nói gọi là ca). Xem đó thì biết thi ca cần phải *tụng* (1) và *vịnh* (2) mới thành vậy

(1) *Tụng* : tiếng đọc có âm-tiết.
(2) *Vịnh* : nói dài ra.

Ca-dao Trung-quốc có đã lâu lắm, kể ra từ đời vua Nghiêu (trước Thiên-chúa 2357 năm), dân-gian thường hát những câu : « *Nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức, tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực*: 日出而作, 日入而息, 鑿井而飲, 耕田而食, » (Mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ, đào giếng mà uống, cày ruộng mà ăn), để tả cái đời trên có vua hiền, dân dưới được yên-ổn làm ăn. Thứ đến những câu ca trong thiên *Ích-tắc* kinh *Thư* : « *Cổ quảng hỉ tai, nguyên-thủ khỉ tai, bách công hi tai. Nguyên-thủ minh tai, cổ quăng lương tai, thứ sự khang tai. Nguyên-thủ tùng tỏa tai, cổ quăng nọa tai, vạn sự đọa tai.* 股肱喜哉, 元首起哉, 百工熙哉. 元首明哉, 股肱良哉, 庶事康哉. 元首叢脞哉, 股肱惰哉, 萬事墮哉.» (Người tay chân vui vẻ ru ! người đầu óc hăng-hái ru ! trăm việc đều sáng sủa ru ! người đầu óc sáng ru ! người tay chân giỏi ru ! các việc đều yên ru ! người đầu óc rườm-rĩnh ru ! người tay chân lười biếng ru ! muôn việc đều đổ nát ru !) Đó là những câu ca vua Thuấn cùng bầy tôi là Cao-Dao cùng xướng họa, bà câu trên là một chương, vua Thuấn xướng ra, sáu câu dưới chia làm hai chương, do ông Cao-Dao họa lại. Đại-để

các ca-dao ở đời thượng-cổ, dụng-ý thực-thà, nói lời mộc-mạc, coi đó đủ rõ phong-tục thuần-hậu của người xưa. Người ta chẳng ai là không có tình-tình, cảm-xúc sự-vật, gợi nên lòng nghĩ, rồi phát ra lời nói mà không tự biết, nên Thầm-Ước có nói: «Người ta chịu khí thiêng của trời đất, mang đức tốt của ngũ-thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), khi cương, khi nhu, khi mừng, khi giận, chí động ở trong lòng, ca-vịnh phát ra ngoài miệng», như vậy ca-dao chính là gốc sinh ra thi vậy.

Xét xem thi-ca có trước ở triều-đình, vua Ngu-Thuấn (trước tây-lịch 2255 năm), đến đời Thương (trước Thiên-chúa 1785 năm) thì có thi *Tụng*, đến đời Chu (t. T. c 1134 năm) thì có đủ hai thi *Phong Nhã*. Từ đó mới có chức quan đi kiếm nhặt các thi ở dân-gian, các vị vua nhờ đó để xét xem phong-tục các nơi dân-gian, nơi nào hậu, nơi nào bạc, cái gì được, cái gì hỏng. Số 305 thiên trong kinh *Thi*, tức là đức Khổng-tử lấy tài-liệu ở các thi-ca ấy, hoặc bỏ đi, hoặc sửa lại, rồi xếp đặt theo thứ-tự các đời. Các loại thi ở đời sau, đều bởi đó mà ra, các cách lập-ý ngụ-tình, đặt lời, dùng chữ cho được thiết-tha, êm-ái, bóng-bẩy, cũng đều lấy đó làm khuôn mẫu cả. Thi *Quốc-phong* vui mà không quá, thi *Tiểu-nhã* oán mà không giận,

xét ra quấn-quit, êm ấm, thực-thà. Còn thể-cách là theo sự ưa chuộng của thời-thế, mỗi đời mỗi thay đổi, tôn-chỉ thì nhằm vào hình-trạng xã-hội đương-thời, tả tiếng, tả hình, ngụ-ý khen chê. Nhân đó mà xét biết cách Thi-giáo (dạy người bằng thi) ở Trung-quốc thấm-thía vào lòng người đã sâu, phần bổ-ích không phải là nhỏ vậy.

II

Thi có mấy loại ?

Không kể đời nào, đều có thi-ca và vũ-nhạc. Thi-ca là do sự tự-nhiên ở tính người, rồi vũ-nhạc cũng theo đó mà sinh ra, để điều-hòa và làm mực-thước cho thi-ca vậy. Sách *Nhạc-ký* nói : « *Thi ngôn kỳ chí, ca vịnh kỳ thanh, vũ-động kỳ dung* : 詩言其志, 歌詠其聲, 舞動其容» (Thi là nói tỏ chí mình, hát là ngân dài tiếng mình, múa là chuyển-động dáng mình). Bài tựa kinh *Thi* cũng nói : « *Thi giả chí chí sở chí dã, tại tâm vi chí, phát ngôn vi thi. Tình động ư trung nhi hình ư ngôn, ngôn chi bất túc, cố ta-thán chi, ta-thán chi bất túc, cố vịnh ca chi ; vịnh ca chi bất túc, bất tri thủ chi vũ chi, túc chi đạo chi dã* : 詩者志之所之也. 在心爲志, 發言爲詩, 情動於中而形於言, 言之不足, 故嗟嘆之; 嗟嘆之不足,

故永歌之；永歌之不足，不知手之舞之，足之蹈之也. » (Thi là cái do chí mình phát ra, ở trong lòng là chí, phát ra lời nói là thi. Tình động ở trong lòng mà hình ra lời nói ; nói ra không đủ, nên phải thở than ; thở than không đủ, nên phải vịnh hát ; vịnh hát không đủ, tự-nhiên tay múa, chân dậm, cho được tỏ rõ chí mình). Phàm những khi xúc-cảnh, cảm - vật, các tình mừng, giận, thương vui động ở trong, nhờ thanh-âm, ngôn-ngữ để tỏ ra ngoài, những cái tỏ ra ấy, đều là thi ca. Cho nên thi-ca vốn là một thứ, chia ra làm hai là từ đời Hán trở về sau vậy.

Ca-dao phát ra bởi sự tự-nhiên của ngôn-ngữ, âm-vận tất phải cầu cho hòa-hợp ; muốn cho hòa-hợp, không có một âm-tiết nhất-định không được ; cú điệu tất phải cầu cho chỉnh-tề, muốn cho chỉnh-tề, không có một cách - thức nhất - định không xong. Cho nên xưa nay, thi thể khác nhau, mỗi thể đều có cách-thức riêng, chủng loại thì vì đó mới chia ra vậy. Cách - thức là khuôn-phép nhất-định, đại-lược có bốn yếu-điểm như sau này : 1· Số câu có định-hạn ; — 2· Số chữ trong một câu phải chỉnh-tề ; — 3· Các chữ trong câu, bằng trắc điều-hòa ; — 4· Áp vần ở cuối câu.

Cứ xét theo các khuôn phép đã định rõ - ràng, sẽ thấy các thi-thể khác nhau là thế nào.

Các đời trước, sự phân-biệt, về tứ-thanh (bình, thượng, khứ, nhập) chưa được rành, thì phần nhiều đặt câu bốn chữ, đến đời Hán mới có các lối thi năm chữ, bảy chữ, mỗi đời mỗi tiến, đến đời Lục-triều (1) mới dần dần phát-đạt, phát-minh lối học « thanh-vận », nghĩa là những tiếng cùng vận, cùng phép « đối-ngẫu » nghĩa là đôi câu đối nhau; các cái ấy dù có lâu đời rồi, nhưng đến đời ấy mới càng thấy tiến-bộ. Rồi đến đời Đường, lối thi-học lại càng nghiêm-mật, về âm-vận và cách luật, giảng-cầu càng tinh, sự phát-đạt của thi-học trong đời ấy, thực chói-lọi như khi mặt trời đứng giữa trời. Cách-thức về luật thi theo lối cận-thể bấy giờ mới định. Gọi là cận-thể nghĩa là luật thi tuyệt-cú theo các âm bằng trắc nhất-định. Thi nào không theo thế, gọi là cổ-thể, đó thực trải qua các cuộc thay đổi ngàn trăm năm, mới có kết-quả ấy, nhân ở người các đời sau theo dùng mãi cho đến ngày nay. Xin xem biểu liệt các loại thi như dưới đây:

---

(1) Trung-quốc từ Ngô (mặt trong Trung-quốc) Đông, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, đều đóng đô ở Kiến-khang, gọi là Lục-triều. Văn-chương trong các đời này, kể từ Đông-Tấn trở đi, chuộng về hài-ngẫu thanh-điệu, giọng văn bay-bướm, lả-lướt, đời gọi là lối văn Lục-triều.

THI

Cận-thể

Tuyệt-cú

Ngũ-ngôn

Thất-ngôn

Luật-thi

Ngũ-ngôn

Thất-ngôn

Cổ-thể

Nhạc-phủ

Trường đoản cú các câu dài ngắn không nhất-định,

Cổ-thi

Tứ-ngôn

Ngũ-ngôn

Thất-ngôn

III

Cách luật thi

Thi đã vì thể-thức không cùng mà chia ra từng loại, vậy thì mỗi loại cách luật thế nào, cần phải biết rõ. Thi cận-thể tất phải theo bằng trắc nhất-định, cổ-thể thì không, đã nói ở trước. Thực ra, cổ thi cũng tự có bằng trắc nhất-định, Triệu Chấp-Tín đời Thanh làm sách : « Thanh-điệu-phổ » theo thi-tập các nhà hai đời Đường, Tống, đò xét xếp đặt, tìm ra hết được các cái bí-uẩn của cổ-thi, đại-lược nói : « Thi cổ-thể, lối năm chữ trọng chữ thứ ba, lối bảy chữ trọng chữ thứ năm, mà lấy hai chữ trên dưới làm chuyển-tiếp, đại-để lấy ba âm bằng làm *chính-cách* ; còn như dùng bốn âm bằng để thiết-cước, như câu : (vịnh thần thánh, công thú chi hi), của Lý Thương-Ẩn ; dùng hai âm bằng để thiết-cước, như câu : (bạch-ngư tử giải, bất luận tiền) của Tô-Thức, thì gọi là *lạc điệu* ». Vương Sĩ-Trịnh làm bài bàn về các âm

Kho sách xưa Quán Ven Đường

bằng trắc của cổ-thi, có nói: «lối thất-ngôn ngày xưa cũng tự có bằng trắc, nếu vần bằng ở cuối, không nên đặt lẫn luật cú, cốt-yếu của nó là chữ thứ năm, tất phải là âm bằng, chữ thứ năm đã là bằng, chữ thứ tư tất phải là trắc. Chữ thứ tư, thứ năm bằng trắc đã hợp, chữ thứ hai có thể bằng hay trắc, nhưng không bằng âm bằng nghe êm-ái hơn. Nói tóm lại, mỗi câu đầu đuôi lưng bụng mỗi phần phải cho cân xứng với nhau mới được.

IV

Cách đặt sửa lời thi

Về nghệ-thuật thi, cổ nhất và tinh nhất không gì bằng kinh *Thi*. Cách đặt sửa lời thi của kinh *Thi* chia ra làm ba thể : *phú* 賦, *tỉ* 比, *hứng* 興. Gọi là *phú* nghĩa là phô bày, tự-sự, tự-tình, trọng ở cách miêu-tả, nói đến lời miêu-tả khéo-léo, lời hình-dung giống hệt của kinh *Thi*, thì thực là tuyệt, như thi *Kiêm-hà* tả phong-cảnh, có câu: « *Kiêm-hà thương thương* : cỏ sậy xanh xanh»; thi *Quân-tử vu dịch* tả cảnh điền-viên, có câu : « *Kê thê vu thời* : gà đậu trên hốc tường » ; thi *Thạc-nhân* tả người con gái xinh đẹp, có câu : « *Thủ như nhu đề* : tay mềm-mại như cỏ non » ; cùng các thi *Xa-cống*, *Phạt-mộc*, *Đào-yêu* tả chim muông, cỏ cây, có những câu : « *Tiêu tiêu mã minh* : hi-hí tiếng ngựa kêu » ; « *Phạt mộc đinh đinh* : dẫn gỗ chan-chát » ; « *Đào chi yêu yêu* : cây đào non rờn rờn », chỉ dùng một vài chữ mà tả

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

rõ những cái đã nghe đã trông, như thế đáng gọi là tuyệt-nghệ. Còn như hai thể *tỉ*, *hứng*, chuyên để tỏ tình, như câu : « *Du du thương thiên* : man-mác trời xanh » trong thi *Thử-ly*, *tỏ cái tình cảm-khái* ; *câu* : « *Thệ tương khứ nhữ* : rồi sẽ bỏ mày » trong thi *Thạc-thử*, ngụ cái ý tưởng-tượng ; câu : « *Thùy vị tước vô giác* : ai bảo chim tước không sừng ? » trong thi *Hành-lệ*, như lấy lời vặn hỏi ; lại như bốn câu : « *Như bạt tư dực*... như cất cánh lên... » trong thi *Tú-Can*, đặt những lời thí-dụ như thế, thực là giống quá, có thể gọi là bậc thượng-thừa về lối thi tả tình vậy. Sau đó, thể-cách thay đổi, âm-vận càng tinh, nhưng về kỹ-thuật miêu-tả, vẫn không thể nào vượt hơn được ba trăm thiên ấy. Thi của các người về hai đời Hán, Ngụy lời đặt còn tự-nhiên như thiên-thành, hai đời Tống, Tề, mới dần dần giảng-cầu phép đặt câu, đến đời Đường mới nghiên-cứu phép dùng chữ gọi là các cách mài dũa từng câu, rèn đúc từng chữ, đều là việc của người đời sau bày đặt ra, còn cổ-nhân không cần ma-luyện mà tự-nhiên tinh vậy. Cũng vì ma-luyện, nên không khỏi có những cái tệ tỉ-mỉ, vụn-vặt, mất cả vẻ tự-nhiên, các thi về đời Vãn-Đường, thường mắc phải cái bệnh ấy.

V

Thi chia ra từng tôn-phái

Từ phong-thi vì cớ địa-vực không cùng, tình-hình xã-hội khác nhau, nên mới chia ra có từng tôn-phái. Như hai nước Trịnh, Vệ (1) ở vào miền trung-nguyên, địa-thế bằng-phẳng, nhân-dân khí-chất mềm-yếu, tính-tình hoạt-bát, nên thi có những giọng riêng Trịnh, Vệ. Hai nước Tần, Mân (2), đất gần rợ Nhung-địch, lúc nào cũng sửa việc chiến-bị, chăm việc nông tang, dân-tục thi cường-hãn, chỉ chuộng võ-lực, nên giọng thi cũng lại khác. Còn như các nước Dung, Bội, Tề, Lỗ (3) cũng không giống nhau. Nước Sở (4) ở miền nam, phong-tục khác hẳn, không có thi mà có Sở-từ. Từ Hán đến Ngụy, rồi đến Lục-triều, phái chia càng nhiều, từ thiên-thời, địa lợi cho đến tình-hình xã hội, đều rất có quan-liên với thi-ca. Nơi nào hễ có một thi-gia có tiếng ra đời, thầy trò truyền-tập, mở riêng một tôn-phái, theo nối nhau cho mãi đến ngày nay. Trong khoảng ấy, các dấu thay đổi rất nhiều, hệ-thống lại phức-tạp, không thể chỉ lấy một đôi điều mà nói rõ ra được.

(1-2-3-4) Những tên nước chư-hầu về đời Chu ở Trung-quốc.

VI

Thi lần lượt thay đổi thế nào?

Các việc sản-sinh, phát-đạt, thay đổi, suy-vi của một thứ văn-tự đều có do một nguyên-nhân cả. Sự lần lượt thay đổi của thi, nguyên nhân lại rất là phức-tạp. Điều trọng-yếu trong sự thay đổi, nhất là về thể-tài, đời xưa thì chỉ có tứ-ngôn (bốn chữ), nhạc-phủ thì có trường-đoản cú (câu dài ngắn xen nhau); thi ngũ-ngôn về sau mới sinh. Cuối cùng mới có thi thất-ngôn. Câu thi dài ngắn chỉnh-tề, thay đổi cho đến thất-ngôn thì thôi. Vì trải qua sự nghiên-cứu vài ngàn năm, người ta công-nhận hai lối ngũ-ngôn, thất-ngôn, là cú-pháp rất thích-đáng; ngũ ngôn nghe giọng trang-trọng, thất-ngôn nghe giọng lưu-lợi, mỗi lối đều có một cái thích-hợp cho người ta; nếu câu ngắn quá thì giọng đọc cộc-lốc, câu dài quá thì giọng đọc sa đuối. Sau đó, có một lần thay đổi nữa, sinh ra lối câu đặt dài ngắn so-le nhau, thì lại là một lối

thoát ly hẳn thi mà đứng một mình vậy. Còn như thói ưa chuộng làm thi mỗi nơi mỗi khác, âm-tiết mỗi nơi có một chỉ-thú riêng, cùng các vẻ cứng-cỏi, trôi chảy, sâu sắc, nông-nổi, thường không giống nhau, trong đó có những điều nên nói, sẽ lần lượt bàn sau.

Gần đây ở Trung-hoa cũng nổi lên phong-trào thi mới, tức là *thi bạch thoại*, bỏ hết những cách luật đã đặt sẵn, dùng giọng tự-nhiên ; đôi khi cũng có bài hay, đều là những câu nông gần dễ hiểu, nhưng phần nhiều là bài dở, người đọc chẳng nhận thấy có ý-vị gì, người ta bảo lối thi ấy còn đang ở trong thời-kỳ thí-nghiệm, chưa tới lúc thành-thục vậy.

VII

Thi cổ-thể

Thi Cổ-thể chia ra hai loại : *Cổ-thi* và *Nhạc-phủ*. *Cổ thi* nhiều bài không thể hát được, còn *Nhạc-phủ* thì phổ vào âm-nhạc, vì lấy giọng hát làm nguyên-tắc. Các câu trong lối cổ thi ngắn là ba chữ, dài là bảy chữ, chín chữ, còn sáu chữ thì không có, cái biểu kê trên kia chỉ nói 4, 5, 7 chữ ấy, là nói những bài rất thịnh rất nhiều vậy. Lối Cổ-thi câu đặt ba chữ, như các câu :« Xuất uy chi, nhập cụ chi : 出畏之入懼之 ra sợ nó, vào hãi nó » trong bài *Thư-hộ-minh* : 書戶銘 đó là một lệ.

a) Cổ-thi bốn chữ. — Lối Cổ-thi bốn chữ, trước hết phải kể kinh *Thi*. Các thi về hai đời Hạ, Ân, truyền lại đời sau rất ít, xuống đến đời Chu, vận-hội thi nổi bùng ra, sách *Sử ký* nói Cổ-thi có ba nghìn bài, đức Khổng bớt đi sửa lại còn 305 thiên, thuyết ấy lâu nay nhiều người ngờ lắm.

Nói tóm lại, cách-điệu, hình-thức ba trăm thiên, đầy đủ, rõ-ràng, không phải một sớm một chiều có thể làm xong được; từ các bài canh-ca ở triều-đình nhà Ngu, cho đến thi *Quan-thư* ở đầu đời Chu, trong khoảng đó trải hơn ngàn năm, cứ xét theo đường văn-minh, tiến bộ, số thi-ca chắc không phải chỉ có ngần ấy. Tiếc rằng điển tích các đời trước thiếu mất, không đủ để chứng-nghiệm, hoặc là vừa có ra lại mất đi, đến đời Khổng-tử, còn có ba trăm thiên mà thôi, nên lời nói tóm thì ba trăm thiên thực là câu thành-ngữ đời bấy giờ.

Trong số 305 thiên kinh *Thi*, trừ năm thiên *Thương-tụng* ra, còn đều là các bài làm ở đời Chu, trên từ hai vua Văn-vương, Võ-vương, dưới đến đời Xuân-thu, còn địa-điểm thì chỉ có ở lưu-vực sông Hoàng-hà, không xuống đến nước Sở ở miền Nam. Thi chia ra ba loại: *Phong*, *Nhã*, *Tụng*. *Phong* là những câu hát mộc-mạc quê mùa trong mười lăm nước, thực là nền văn-học bình-dân. *Nhã* thì có *Đại-nhã*, *Tiểu-nhã* đều là bài ca-nhạc ở triều-đình; *Tụng* thì là những bài ca-nhạc dùng về việc tế-tự ở Nam-giao, tôn-miếu, đều là những bài hợp với nhạc để hát vậy.

Tóm xem kinh *Thi*, đều có giọng vui mà không bỡn lạm, thương mà không đau-đớn, cái vẻ mềm-

mại, thực-thà, không phải các thi-gia đời sau có thể sánh kịp. Gia dĩ, lối áp-vận rất nhiều, có lối cách câu dùng vần, có lối mỗi câu dùng vần, có lối đổi vần, có lối vần ở trong câu, mà lối trong câu dùng vần, lại có nhiều khi biến-hóa khác nhau. Về cách sửa lời cũng rất phát-đạt, hay dùng các cách trùng-ngôn (nói hai lần), song-thanh (tiếng đôi), điệp-vận (vần xếp), và điệp cú (câu xếp) đối-cú (câu đối nhau), cách cú đối (đối nhau cách câu). Xét kỹ, ba trăm thiên, thì biết phép làm thi ở trăm đời sau, không phép nào là chẳng phát-nguồn từ đó.

Kinh *Thi* đã lấy thể tứ-ngôn (bốn chữ) làm chính-cách, ngoài ra còn có các thể tam-ngôn, ngũ-ngôn, tạp-ngôn, nhưng đều là lệ ngoài, cả-Sau đời Xuân-thu, nhà Chu suy kém, việc cử quan đi nhặt thi-ca ở các dân-gian bỏ không làm nữa, đến đời Chiến-quốc, việc chiến-loạn xảy luôn, thi mất mà nhạc cũng bỏ, những ca dao bấy giờ, còn nhiều câu bốn chữ, như trong Sử ký có dẫn bài nói về sự thu-hoạch của việc làm ruộng: «甌窶滿篝, 汙邪滿車, 五穀蕃熟, 穰穰滿家. *Âu lâu mãn câu, ô gia mãn xa, ngũ cốc phồn thục, nhượng nhượng mãn gia:*» (ruộng cao xấu lúa, đầy bồ,

ruộng trũng thấp lúa đầy xe, năm giống thóc đều tốt chín, gặt về đầy cả nhà). Về đầu đời Hán, bài « Hồng-hộc ca » của Cao-đế, bài « An thế phòng trung ca » của Đường-Sơn phu-nhân, bài « Phúng gián thi » của Vi Mạnh, bài « Giới-tử thi » của Đông-Phương-Sóc, đều dùng thể tứ-ngôn, duy có thể của Vi-Mạnh, tự-sự rõ-ràng, thành riêng một thể, từ các đời Hán, Ngụy trở về sau đều bắt chước ; đến đời Võ đế, thể ngũ-ngôn ra đời, thể tứ ngôn kém đi, nhưng nhạc-phủ vẫn y-nhiên dùng thể tứ-ngôn. Ngụy Võ-đế rất giỏi về thể tứ-ngôn, đôi khi ở ngoài ba trăm thiên phát ra những tiếng vang lạ-lùng.

b) Cổ-thi năm chữ. Thi tứ-ngôn trện hai dưới hai, quá chỉnh-tề, nhưng kém biến-hóa ; ngũ-ngôn thì trên hai dưới ba, tiện về việc vận-dụng. Vả, thể tứ-ngôn chữ ít, khi tư tưởng phức-tạp, thường khổ số chữ không đủ, khó đạt được ý khúc-chiết. Vả, thể tứ-ngôn dùng đã lâu ngày, tình người chuộng lạ, ham mới, hai thể ngũ, thất-ngôn ra đời, bèn thịnh hành-ngay.

Lối Cổ thi thể ngũ-ngôn, khởi từ đời Hán, xét tìm nguồn gốc, do ở Sở từ. Xét trong Sở-từ, những câu năm bảy chữ rất nhiều. Trong khoảng Sở, Hán, các nước Chư-hầu đều khởi từ phương

Nam, một hồi thích hát tiếng Sở, đến khi nhà Hán thống-nhất thiên hạ, định ra lễ-nhạc, văn-phong đổi hẳn, bèn dồi những cú điệu ngũ, thất ngôn trong Sở-từ, dùng vào lối thi. Lương-Nhâm-Phỏng làm cuốn « Văn chương duyên khởi », nói lối cổ-thi ngũ ngôn, làm ra từ hai họ Tô, Lý (1). Trước đời Tô, Lý, bọn Mai-Thặng, Lý Duyên-Niên (2) đã có những bai ngũ-ngôn. Mười bảy bài cổ-thi trong tập Văn-tuyển, gọi là Thi-tổ, tên các tác-giả dù không xét hết được, nhưng hai bài *Ngọc-đài tân vịnh*, chắc là của Mai-Thặng, rồi đến Tô, Lý mới làm thành thiên. Từ đó, lan tràn ở hai đời Hán, Ngụy, đầm-thấm ở hai đời Tấn, Tống, đến hai đời Trần, Tùy, điệu cổ mới tuyệt vậy.

c) Cổ-thi bảy chữ. — Lối cổ thi bảy chữ cũng khởi từ tiếng nước Sở, bài « Cai-hạ ca » của Hạng-vương, bài « Đại-phong ca » của Cao-đế, đều làm bảy chữ, những câu trong hai bài ca ấy đều có chữ « 兮 *Hề* », đó là chứng cớ rõ-ràng gốc ở Sở-từ. Sau đó bài « Thu-phong-từ », bài « Bảo-tử ca » của Võ-đế và bài « Bi-sầu ca » của

---

1) Tô-Võ, Lý-Lăng đời Hán Võ-đế (trước Tây-lịch 140 năm.

2) Mai-Thăng sinh đời Cảnh-đế nhà Hán, trước Tây-lịch 156 năm Lý-Duyên-Niên sinh đời Hán Võ-đế.

Ô-tôn công-chúa, đều là những câu bảy chữ mà kèm thêm tiếng Sở vào.

Đời Hán, Ngụy, Lục-triều lối ngũ-ngôn thịnh-hành, thất-ngôn chỉ dùng trong các bài Nhạc-phủ, Ca-hành, như bài « Yên-ca-hành » của Ngụy Văn-đế, bài « Ẩm-mã trường thành quyết hành » của Trần-Lâm, bài « Xa dao dao » của Phó-Huyền đời Tấn, bài thi « Bạch-trữ-vũ-ca », bài « Lũng-thượng ca » của Vô-danh-thị đều về loại ấy.

Đến đời Đường, thể ngũ-ngôn rất ít, thể thất-ngôn rất nhiều, bốn họ Vương, Dương, Lư, Lạc (1) ở đời Sơ-Đường, lấy sự uyển-chuyển, ông-chuốt làm chủ; hai họ Lý, Đỗ (2) ở đời Thịnh-Đường, lấy sự đãng-dật, tung-hoành làm phép; hai họ Hàn, Bạch (3) ở đời Trung-Đường, cái khí tượng rộng-rãi bao-la như thấy rõ ở trong thi. Xem ra một đời Lý, Đường, thi thất-ngôn thực có vẻ thịnh-đạt từ xưa chưa có. Lối luật thi cận-thể, dù gây nên từ đời Đường, nhưng kẻ sĩ yêu mến lối xưa, đều muốn thoát bỏ sự bó-buộc về luật điệu, thả tài ngang dọc ra, dùng hết sức về các bài làm đầy vẻ hăng-hái, sâu xa, vẫy-vùng, ngang-ngửa.

---

(1) Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu-Lân, Lạc-tân-vương.

(2) Lý Bạch, Đỗ Phủ.

(3) Hàn Dũ Bạch-Cư-Dị.

Cổ-thi đời Đường với Cổ-thi đời Lục-triều, mỗi đàng có một chỉ-thú riêng. Vì Cổ thi Lục-triều là những bài làm ở trước khi cách điệu luật thi chưa định; còn Cổ-thi đời Đường là những bài làm ở sau khi cách điệu luật thi đã định rồi, cho nên phải cố tìm cách tránh bỏ luật điệu, đối với lối luật thi có năm điểm khác nhau: 1) Số câu không hạn định; 2) Cố tranh luật điệu; 3) Lề lối áp-vận rất nhiều; 4) Có thể thay vần; 5) Có thể dùng nhưng vẫn thông nhau.

Cách đổi vận, bốn thi-gia (1) kiệt-xuất ở đời Sơ-Đường, phần nhiều dùng đến, đó là phép thường của Cổ thi. Còn cách một vần dùng đến cùng, hai họ Đỗ, Hàn (2) hay dùng, cách ấy có chia ra hai lối toàn bằng, toàn trắc. Cách đổi vần và cách dùng toàn vần trắc, đối với cách dùng vần trong luật thi khác hẳn nhau, cho nên những âm bằng trắc trong câu, cho dù có giống cả luật thi cũng không hại gì. Chỉ có cách dùng toàn vần bằng, cách áp-vận, giống với luật thi, nên những âm bằng trắc trong câu, nên tránh bỏ luật điệu.

---

(1) Vương, Dương, Lư, Lạc gọi là « Tứ-kiệt ».

(2) Đỗ Phủ, Hàn Dũ.

d) Nhạc phủ. — Nhạc-phủ là các bài nhạc vậy. Ba thứ hát, nhạc, múa, giúp nhau mà làm cho nên thi ca và âm-nhạc, không thể chia lìa nhau ra. Từ hai đời Đường, Ngu đến ba đời Hạ, Thương, Chu, âm-nhạc càng nhiều, mà kinh *Thi* tức là tập thi và bài nhạc ở đời thượng-cổ, *Phong* là nhạc của các nước, *Nhã* là nhạc của triều-đình, *Tụng* là nhạc của tôn-miếu, đều phổ vào đàn sáo mà hát lên. Trong đời Xuân-thu, quan đại-phu các nước chư-hầu, trong những khi sính - vấn, yến - hưởng, (1) thường đọc từng chương, câu trong Cổ-thi để tỏ chí, vì là nhạc-phẩ vẫn còn vậy.

Nhà Hán nổi lên, nhà âm-nhạc có họ Chế, nối đời giữ chức quan Thái-nhạc. Lại đến Thúc-tôn Thông thân đến hỏi người giỏi về âm-nhạc từ đời Tần, mới làm ra nhạc tôn-miếu, đó là dòng hấp-thụ Cổ - thi ở miền Bắc. Nhưng vua Cao - tổ nhà Hán và các công - thần, phần nhiều là người Sở, cho nên buổi đầu đời Hán, lối Sở-từ thịnh-hành. Đời Huệ-đế dùng Hạ-Hầu Khoan làm nhạc-quan, chuyên tập nhạc cũ, không hề có đặt thêm. Đến đời Võ-đế, vì trong nước thái-bình, lấy tiếng hay sắc đẹp làm thú vui chơi, mới đặt ra nhạc-phủ, nhặt khắp các ca - dao ở các miền Tề, Sở, Yên,

---

(1) *Sinh-vấn* : Các vua chư-hầu sai sứ thăm hỏi nhau. *Yến-hưởng* : tiệc yến thết đãi nhau.

Triệu, dùng Lý-Duyên-Niên làm chức Hiệp-luật đô-úy - sứ, bọn Tư-mã Tương-Như vài mươi người làm các bài nhạc, để họa vào các ống luật, lã (1) nổi tiếng là một việc hay trong một đời. Duy Võ-đế không thích nhã nhạc, ham thích tiếng mới, bọn Duyên-Niên khéo đón ý ấy, dùng các tiếng xinh đẹp hợp với luật, bọn Tương-Như dùng thể thanh-tao để chế bài hát, dùng giọng tân-kỳ, khoe vẻ diễm lệ, nhạc dùng không phải là nhạc cũ nữa, nhạc-phủ dù thịnh, nhưng đã mất hẳn cái vẻ ưu-mỹ điển-nhã rồi.

Các lối hát do Nhạc - phủ đặt định ra, gọi là nhạc phủ, từ đó thi với nhạc-phủ chia lìa nhau, thi chỉ dùng để ngâm vịnh, còn nhạc-phủ thì họa với đàn sáo. Đời vua Võ-đế nhà Hán, vì oai - võ lừng lẫy khắp bốn phương, sự giao-thông với xứ Tây-vực (tên gọi từ đời Han dùng để chỉ các nước ở phía tây) mỗi ngày mỗi nhiều, do đó mà Hồ-nhạc dần dần truyền vào Trung quốc. Đời Đông-Hán trở về sau, đạo Phật truyền sang miền Đông, âm-nhạc ngoại-quốc, đem vào càng nhiều, qua đời Lục triều đến hai đời Tùy, Đường, Hồ-nhạc mới thịnh-hành. Vua Minh-đế đời Đông-Hán chia nhạc làm bốn loại : một là *Thái-bình nhạc*, dùng ở các

(1) *Luật-lã* : hai ống bằng tre, do Linh-Luân đời Hoàng-đế làm ra, để làm mẫu mực cho các âm-nhạc.

lễ giao-miếu, lăng tẩm ; hai là *Nha-tụng-nhạc*, dùng ở các lễ Bích úng, hưởng, xạ (1) ba là *Hoàng-môn cổ-xúy nhạc*, dùng trong khi thiên-tử ban yến quần-thần ; bốn là *Đoản-tiêu nạo cổ-nhạc*, dùng ở trong quân-đội. Tên gọi của bốn loại dù còn đủ mà chế-độ không còn theo đâu mà xét rõ được nữa.

Từ Ngụy, Tấn đến Nam-triều (2) nhạc-phủ thịnh-hành, tiếng mới ngày nhiều, xuống đến đời Đường, chuyên dùng lối tuyệt-cú làm nhạc-phủ, mà điệu-pháp của cổ-nhạc-phủ dùng trong các đời Hán, Ngụy, Lục-triều dần dần bỏ đi, nhưng các thi-nhân thích lấy những đầu đề cổ-nhạc-phủ, theo đó mà đặt các câu dài ngắn, gọi là thể « Nghĩ cổ nhạc-phủ », nhưng không thể hát được. Đến lúc đó, nhạc-phủ mới thành ra một thể cổ-thi. Về văn-thể thì chia nhạc-phủ làm chín loài : một là *tế-tự*, dùng ở giao-miếu ; hai là *vương lễ*, dùng ở các lệ đại-triều-hội ; ba là *cổ-xúy*, dùng ở trong cung, cuộc yến-hội và trong quân ; bốn là *Nhạc-võ*, dùng trong khi múa ; năm là *Cầm-khúc*, dùng trong khi gảy đàn cầm ; sáu là *họa nhau*, dùng trong khi nhiều người họp nhau cùng cất tiếng hát, (những ca-dao quê mùa ở dân-gian thuộc về loại này) ; bảy là *Thanh*

(1) *Bích-ung* là nhà học, *hưởng* là ăn tiệc, *xạ* là bắn cung.

(2) Tại Trung-quốc sau đời Đông-Tấn bốn nhà Tống, Tề, Lương, Trần đều chiếm đất phía nam làm vua, gọi là Nam-Triều,

thương, cũng có tên là *Thanh nhạc*, là âm-nhạc về thời-kỳ chín đời còn sót lại ; tám là *tạp-khúc*, là những ca-dao về đời cổ ; chín là *tân-khúc*, là những bài mới làm của các người đời Đường.

Những danh-hiệu của nhạc-phủ có rất nhiều, đại-khái có *Ca* (như Hiệp-sắt ca), *Hành* (như Binh-xa hành), *Ca hành* (như Yên-ca hành) *Dẫn* (như Không-hầu dẫn), *Khúc* (như Cổ thi khúc), *Ngâm* (như Lương-phủ ngâm). *Ca* với *Hành* tên gọi dù khác, mà thể không khác nhau mấy. Lại có người lập ra những danh-mục riêng, như các lối *Chiết-dương-liễu*, *Tương tiến-tửu* v. v...

Về thể-chế của nhạc-phủ, có các thể tam-ngôn, tứ-ngôn, ngũ-ngôn, lục-ngôn, thất-ngôn, và tạp-ngôn. Chỗ khác nhau với thi là ở thanh điệu. Còn về phần diệu-dụng là ở các câu dài ngắn xen nhau. Vì đặt những câu bốn chữ dù được chỉnh-tề, nhưng lại phải cái điệu một kém hay, nên dùng những câu dài ngắn đặt xen nhau, có thể phô bày được cái thú hoãn cấp, ức-dương. Lược-cử mấy bài làm lệ, để chỉ rõ cổ-thi và nhạc-phủ khác nhau thế nào.

Mười chín bài cổ-thi

Bài thứ 15

Nhân sinh bất mãn bách

人 生 不 滿 百

Thường hoài thiên tuế ưu,
常 懷 千 歲 憂
Trú đoản khổ dạ trường,
晝 短 苦 夜 長
Hà bất bỉnh trúc dư.
何 不 秉 燭 遊
Vi lạc đương cập thì.
爲 樂 當 及 時
Hà năng đãi lai tì.
何 能 待 來 茲
Ngu giả ái tích phí,
愚 者 愛 惜 費
Đãn vi hậu thế xuy.
但 爲 後 世 嗤
Tiên nhân Vương-tử Kiều,
仙 人 王 子 喬
Nan khả dữ đẳng kỳ.
難 可 與 等 期.

Dịch nghĩa :

Người sống chẳng đầy trăm,
Thường mang lo ngàn năm.
Ngày ngắn khổ đêm dài,
Sao không cầm đuốc chơi.

Làm vui nên kịp thì.
Không thể để sau ni.
Kẻ ngu tiếc tiêu tốn,
Bị đời sau cười khì.
Người tiên Vương-tử-Kiều,
Khó thể bằng được nhỉ?

Bài Tây-môn hành :

1) *Xuất Tây-môn, bộ niệm chi, kim nhật bất tác lạc, đương đãi hà thi.* 出西門, 步念之, 今日不作樂, 當待何時.

2) *Phù vi lạc, vi lạc đương cập thì, hà năng tọa sầu phất uất, đương phục đãi lại ti.* 夫爲樂, 爲樂當及時, 何能坐愁怫鬱, 當復待來茲.

3) *Ẩm thuần-tửu, chcíh phi-ngưu, thỉnh hô tâm sở hoan, khả dụng giải sầu ưu.* 飲醇酒, 炙肥牛, 請呼心所歡, 可用解愁憂.

4) *Nhân sinh bất mãn bách, thường hoài thiên tuế ưu, trú đoản khổ dạ trường, hà bất bỉnh trúc du.* 人生不滿百, 常懷千歲憂, 晝短苦夜長, 何不秉燭遊.

5) *Tự phi tiên-nhân Vương-tử Kiều, kẽ cối thọ mệnh nan dữ kỳ. Tự phi tiên nhân Vương-*

tử Kiều, kế cối thọ mệnh nan dữ kỳ. 自非仙人王子喬，計會壽命難與期，自非仙人王子喬，計會壽命難與期.

6) *Nhân thọ phi kim thạch, niên mệnh an khả kỳ. Tham tài ái tích phi, đãn vi hậu thế xuy.* 人壽非金石，年命安可期，貪財愛惜費，但爲後世嗤.

Dịch nghĩa :

1) Ra cửa tây, bước chân nghĩ, ngày nay không làm vui, đợi đến bao giờ.

2) Ôi làm vui, làm vui nên kịp thì, sao chịu ngồi buồn ức-uất, chờ đợi sau ni.

3) Uống rượu ngon, thui bò béo, xin gọi người mình yêu, có thể giải lo buồn.

4) Người sống không đầy trăm, thường mang lo ngàn năm. Ngày ngắn khổ đêm dài, sao không cầm đuốc chơi.

5) Không phải người tiên Vương-tử Kiều, tính xem tuổi thọ khó mong bằng. Không phải người tiên Vương-tử Kiều, tính xem tuổi thọ khó mong bằng.

6) Người sống khác vàng đá, khó mong sống lâu đời, tham của ngại tiêu tốn, chỉ mua người chê cười.

Xét theo lệ trên, đủ biết bài *Tây-môn-hành*, toàn gốc ở cổ thi, trước sau cắt lấy từng câu, mà dùng câu khác xen vào, dài ngắn lẫn lộn, tỏ hết được cái khéo về tiết-tấu. Trong nhạc-phủ thi-tập đó là thuộc về khúc đàn hát múa cùng họa với nhau. Vì lối hát nhạc-phủ cách điệu rất nhiều, đời Hán có hai khúc: «上邪 *Thượng gia*» và «有所思 *Hữu sở tì*», thuộc về lối nạo-ca (khi hát có đánh nạo-bạt) thì là nhạc ở trong quân-đội. Mượn tình quan-hệ của trai gái, thuật cái nghĩa vua tôi, lại có những khúc «*Cửu-lộ*» và «*Cảo-lí*», theo việc môn-khách của Điền-Hoành Thương-Hoành tự-sát mà làm ra. Đời Hán Võ-đế, Lý-Duyên-Niên chia làm hai khúc Cửu lộ dùng trong lễ táng vương-công, qui-nhân; Cảo-lý dùng trong lễ táng sĩ, thứ-nhân, đều là những khúc hợp lại để hát trong khi dòng dây kéo xe linh-cữu vậy. Lại có «Giang-nam khúc» là khúc cùng họa, một người xướng lên ba câu mọi người họa theo, xướng sau ba câu. Lại có «Dương bạn nhi» là bài thi ngắn về thể «Tì dạ» (đêm khuya), gọi là «Tiếng đưa». Tiếng đưa nghĩa là khi khúc hát đã hết mà hát phụ theo vậy. Lại có khúc «Tây-ô dạ phi» kiêm cả hai lối «cùng họa» và «Tiếng đưa.»

Đời Đường lấy tuyệt-cú làm nhạc-phủ, bấy giờ điệu cổ nhạc-phủ ở các đời Hán, Ngụy mất

dần, tiếng mới nổi dậy, vua Huyền-tôn ham thích âm-nhạc, chọn toàn bộ kỹ-nữ ba trăm người, tự đứng ra dạy bảo ở Lê-viên, cung-nữ vài trăm người cũng là tử-đệ ở Lê viên, cử Lý-Quý-Niên làm nhạc-trưởng, cùng bọn Hoàng-Phan-Xước, Lôi-Hải-Thanh, Lý-Mô bàn xét *luật lã*, làm ra tiếng mới. Lại nhân đời Lục-triều đến giờ, cùng Tây-vực giao-thông ngày nhiều, Hồ-nhạc truyền vào, rồi đó có những nhạc phủ lấy tên các đất biên-giới như *Y-châu*, *Cam-châu*, *Lương-châu* mà đặt tên.

Những bài nhạc hợp với nhạc mới mà hát, tức là những bài tuyệt-cú ngũ, thất-ngôn ; thể ấy khởi tự đời Đường, bằng trắc áp-vận rất nghiêm, âm-luật cũng rất hòa-hợp, mà không có sự bó buộc đối nhau như luật thi, nên rất tiện với nhạc-ca. Nếu vì lẽ quan-hệ về khúc điệu, bốn câu hiềm là ngắn quá, thì có thể dùng vài chương liên-hợp mà hát. Nhạc tấu ở Lê-viên là đại-khúc, nhạc tấu ở tiệc rượu là tiểu-lệnh, những lời ca đều là tuyệt-cú, cho nên lối tuyệt-cú tức là bài nhạc ở đời Đường. Bấy giờ những nhà văn có tiếng như bọn Cao-Thích, Vương-Xương-Linh đều là những người làm ra các bài nhạc ấy. Điệu Thanh-bình của Lý Bạch dùng ba bài tuyệt-cú hợp lại mà thành ra. Đến cách tổ-chức của đại-khúc như Thủy-điệu ca-đầu do mười một lần mà thành,

ngoài ra bài « Y-châu ca » mười lần, « Lục-châu ca » bảy lần, gọi là một lần tức là bài tuyệt-cú ngũ, thất ngôn vậy.

Phép ca tuyệt-cú thế nào, vì nhạc-phổ thất-truyền, người sau không bởi đâu mà biết rõ. Còn phép hát, đại-khái mỗi câu đọc hai lần, hoặc mỗi câu rút một chữ, hoặc là ở khoảng câu, cuối câu ghép bằng hòa-thanh hay tản-thanh. Gọi là hòa-thanh tức là tiếng cuối âm-nhạc kéo dài ra; tản-thanh tức là tiếng của người họa ở ngoài khúc-phả vậy. Nay theo những cái có thể xét được, cử một lệ như sau này:

KHÚC DƯƠNG-QUAN

陽關曲

Vị thành triêu vũ ấp khinh trần,
渭城朝雨挹輕塵
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân.
客舍青青柳色新
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,
勸君更盡一杯酒
Tây xuất Dương-quan vô cố-nhân.
西出陽關無故人

Dịch nghĩa:

Bụi tung thành Vị trận mưa mai,
Nhà khách xanh xanh sắc liễu phơi.

Gượng uống mời anh nên cạn chén,
Dương-quan người cũ biết cùng ai.

Đây nguyên là bài thi đưa người đi sứ Tây-an, sau dùng làm bài ca tống-biệt phổ-thông, gọi là « Dương-quan tam điệp ». « Tam điệp » câu thứ nhất đọc một lần, còn ba câu mỗi câu đều đọc hai lần. Sau đó lối Bắc-khúc đời Nguyên, cũng có Dương-quan tam-điệp, phép hát rất phức-tạp do đó có thể xét biết được một hai phần trong điệu hát đời xưa.

Dương-quan tam-điệp. Theo điệu Bắc-khúc đại-thạch :

Vị thành triêu vũ ấp khinh trần (vần).

Cánh sái biến khách xá thanh thanh, lộng nhu ngưng thiên lũ, cánh sái biến khách xá thanh thanh, lộng nhu ngưng thúy sắc, cánh sái biến khách xá thanh thanh, lộng nhu ngưng liễu sắc tân (vần).

Hưu phiền não, khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, nhân sinh hội thiểu, phú quý công danh hữu định-phận. Hưu phiền não khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu. Cựu du như mộng, chỉ khủng phạ, tây xuất Dương-quan, nhân-tiền vô cố nhân (vần).

Hưu phiền não khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, chỉ khủng phạ, tây xuất Dương-quan,

nhẫn tiền vô cố-nhân (*vần*) 渭城朝雨挹輕塵, (韻) 更洒遍客舍青青. 弄柔凝翠千縷, 更洒遍客舍青青, 弄柔凝翠色, 更洒遍客舍青青, 弄柔凝柳色新; (韻) 一休煩惱勸君更盡一杯酒; 人生會少貴富功名有定分, 休煩惱勸君更盡一杯酒, 舊遊如夢, 只恐怕西出陽關, 眼前無故人 (韻). 休煩惱勸君更盡一杯酒, 只恐怕西出陽關, 眼前無故人...

Dịch nghĩa: Bụi tung thành Vị trận mưa mai (vần). Lại rảy khắp nhà khách xanh xanh. Ngàn dây mềm-mại bay lại rảy khắp nhà khách xanh xanh. Màu xanh biếc rập-rờn lại rảy khắp nhà khách xanh xanh. Tơ liễu mền-mại đua tươi (vần).

Chớ phiền-não, gượng uống mời anh nên cạn chén; đời người ít gặp nhau, phú quí công danh trời đã định, gượng uống mời anh nên cạn chén. Cuộc chơi cũ như chiêm bao, chỉ e ngại đến Dương-quan, biết tìm ai là người cũ tỏ niềm tây. (vần)

Chớ phiền não, gượng uống mời anh nên cạn chén, chỉ e ngại đến Dương quan, biết tìm ai là người cũ tỏ niềm tây.

Lại có những khúc *Trúc-chi* và *Thái liên-tử*, mỗi câu đều thêm tản-thanh. *Trúc-chi* thì ở trong câu, cuối câu chia ghép những câu « trúc - chi » « nữ nhi » vào. *Thái liên-tử* thì ở cuối câu trên những câu « cử trạo » nghĩa là « bơi chèo » và « niên thiếu » vào. Lối ấy như sau :

Trúc-chi (竹 枝) *của Hoàng-Phủ-Tùng*

Môn tiền lưu thủy (trúc - chi) bạch-tần hoa,
(nữ nhi)
Ngạn thượng vô-nhân (trúc-chi) tiểu đĩnh tà.
(nữ nhi)
Thương nữ kinh qua (trúc-chi) giang dục mộ,
(nữ nhi)
Tản phao tàn thực (trúc - chi) tự thần nha.
(nữ nhi)

門前流水(竹枝)白蘋花(女兒)
岸上無人(—)小艇斜(—)
商女經過(—)江欲暮(—)
散抛殘食(—)飼神鴉(—)

Dịch nghĩa :

Hoa Tần trước cửa (cành trúc) nước trôi vào,
(cô mình)
Bờ vắng thuyền con (cành trúc) trời muốn tối,
(cô mình)

Cô ả qua sông (cành trúc) nghếch mái chèo.
(cô mình)
Món ăn thừa ném (cành trúc) qua bay theo.
(cô mình)

Thái-liên-tử (採蓮子) của *Hoàng-Phủ-Tùng*

Hãm-diễm hương liên thập khoảnh bi (*cử trạo*)
Tiểu cô tham hi thái liên trì (*niên thiếu*)
Vãn lai lộng thủy thuyền đầu thấp (*cử trạo*)
Cánh thoát hồng quần khỏa áp nhi (*niên thiếu*)

菡萏香連十頃陂 (舉掉)
小姑貪戲採蓮遲 (一)
晚來弄水船頭濕 (年少)
更脫紅裙裹鴨兒 (一)

Dịch nghĩa :

Ngào-ngạt hương sen tỏa khắp nơi (bơi chèo)
Mải đùa cô ả hái sen người (bơi chèo)
Ban chiều nghịch nước đầu thuyền ướt (tuổi trẻ)
Cởi phất quần hồng bọc vịt chơi (tuổi trẻ)

Xét ra, « trúc chi » và « nữ nhi » là những tiếng khi hát theo họa với nhau, vì khi hát đều thêm tản-thanh để đệm phách, gọi là « trúc chi », là người hát tay cầm cành trúc để làm phách. Còn « thái-liên-tử » là khúc hát chơi thuyền, tản-

thanh gọi là « cử trạo », nghĩa là cất mái chèo để làm phách vậy.

Hai khúc này nguyên thuộc về loại hát ngu-tình luyến-ái nhau, vì đều là những bài hát trai gái họp lại để hát, nên thêm tản-thanh để thêm hứng - vị. Sau đó, tuyệt-cú dần dần không hát được, thì biến ra một loại thi cận-thể, không phải là lối cũ của người đời Đường nữa.

VIII

Thi cận-thể

Thi cận-thể chia ra hai loại: *luật thi* và *tuyệt cú*, mỗi loại đều có hai lối ngũ, thất ngôn khác nhau. Lại có những lối lục ngôn và tam, ngũ, thất ngôn, chỉ là lối văn du-hí của văn-nhân, lưu-truyền không được rộng.

1) *Luật thi.*— Thi ở các đời Hán, Ngụy, lời ý chất-phác, thuyết nói về bệnh của tiếng chưa rõ, cách đối-ngẫu chưa khéo, thi chỉ có vận mà thôi, chứ chưa có luật. Đến đời Lục-triều, đua chuộng vẻ bóng-bẩy, Lục Cơ và Phan-Nhạc đời Tấn vừa ra đời thì có sự thay đổi ngay, mở đầu cho lối thi đối-ngẫu Tạ-Linh-Vận, Nhan-Duyên-Niên đời Tống ra tiếp, rồi lại có sự thay đổi. Đến Tạ-Diêu đời Tề, lại có sự thay đổi lần thứ ba. Khoảng hai đời Tề, Lương, thuyết tứ-thanh nổi lên, Thẩm-Ước bàn về tám bệnh của thi, bảo làm thi nên chỉnh-sức các tiếng bằng trắc. Rồi

đến Từ-Lăng đời Trần, Dữu-Tín đời Chu, chữ cân đối nhau rất chọi, thanh-điệu dùng lại rất xinh. Trải đời Lục-triều đến đời Sơ-Đường mới có mục luật thi.

Đến đời Đường, về phép thanh-luật đối-ngẫu càng thêm tinh-mật, bọn Thẩm-Thuyên-Kỳ, Tống Chi-Vấn nghiền luyện kỹ-càng, cách-điệu ổn-thuận, tập theo đã lâu, mới định ra lối ngũ-ngôn bát-cú. Đến lối thất-ngôn luật thi, toàn là thể do người đời Đường làm ra, hơi khác với thể ngũ-ngôn, lấy câu thứ nhất áp-vận làm chính-cách, không áp-vận làm biến-cách. Lối thất-ngôn tuyệt-cú cũng thế.

Người sau bàn lối thi cận-thể, đời Đường, có chia ra Sơ-Đường, Thịnh-Đường, Trung-Đường, Vãn-Đường khác nhau mà trong lối thi cận-thể, phần nhiều lấy luật thi làm chủ. Sự phân-biệt ấy, vốn là vô-vị, nhưng vì lẽ tiện-lợi, người ta dùng theo cũng chẳng hại gì, chỉ nên biết trong những khoảng đứt nối ấy, tuyệt-nhiên không có giới-hạn nhất-định rõ ràng. Sự phân-biệt đại-lược như sau:

Sơ-Đường.— Từ đầu đời Võ-đức vua Cao-tổ đến đầu đời Khai-nguyên vua Huyền-tôn, gồm một trăm năm, Vương-Bột, Dương Quỳnh Lư-Chiếu-Lân, Lạc-Tân-Vương, gọi là Tứ-kiệt; Tô-

Vị-Đạo, Lý-Kiệu, Thôi-Dung, Đỗ-Thầm-Ngôn, đời gọi là Tứ-hữu ; các nhà Trương-Cửu-Linh, Trần Tử-Ngang, Thẩm Truyên-Kỳ, Tống Chi-Vấn đều thuộc về đời Sơ-Đường.

Thịnh-Đường. — Từ đầu đời Khai-nguyên đến đời Đại-lịch, gồm hơn năm-mươi năm, Lý Bạch, Đỗ Phủ được tiếng khen ngang nhau ; Vương-Duy, Lý-Kỳ, Cao Thích Sầm Sâm, đời gọi là Tứ tử. Lại bọn Thôi-Hiệu, Vương-Loan Thường Kiến, Giả Chi, Trử Quang-Nghĩa, Mạnh Hiệu-Nhiên, Vương Chi-Hoán, Vương Xương-Linh đều thuộc về đời này.

Trung-Đường. — Từ đầu Đại-lịch đến năm Thái-hòa thứ chín đời vua Văn-tôn gồm hơn bảy mươi năm, Lư-Luân, Cát Trung-Phu, Hàn Dực, Tiền-Khởi, Tư Không-Thự, Thôi-Phát, Thôi-Động, Cảnh-Vĩ, Hạ Hầu-Thẩm, Lý-Đoan, đời gọi là Thập-tài-tử. Còn bọn Vi Ứng-Vật, Lưu Trường-Khanh, Liễu Tôn-Nguyên, Hàn-Dũ, Lý Như-Khuê, Mạnh-Giao, Giả Đảo, Lưu-Soa, Lư-Đồng, Hoàng Phủ-Nhiễm, Đái Thúc-Luân, Lý-Ích, Lưu Võ-Tinh, Nguyên-Trấn, Bạch Cư-Dị, Trương-Tịch, Vương-Kiến, đều thuộc về đời Trung-Đường.

Vãn-Đường.— Đầu đời Khai-thành vua Văn-tôn, đến năm Thiên-hựu thứ ba đời vua Chiêu-

tôn gồm hơn tám mươi năm, bọn Lý Thương-Cẩn, Ôn Đình-Quân, Hàn-Ốc, Đỗ-Mục, Lư-Cẩn, Hứa-Hồn, Mã-Đái, Lý-Tần, Triệu-Hỗ, Chu Khánh-Dư, Tư-Không-Đồ, Phương-Can, Bì Nhật-Hưu, Lục Qui-Mông đều thuộc về đời này.

Đến lối sửa lời của lối thi cận-thể, người trước bàn đã rõ lắm. Thi cận-thể mỗi thiên có định câu, mỗi câu có định chữ, mỗi chữ có định tiếng, lời văn giản-ước, ngụ ý sâu-xa, không phải người tinh về lối sửa lời, không dễ đã làm nổi. Tập « *Thương-nương thi-thoại* » của Nghiêm-Võ, có những câu : « hạm liên, cảnh liên, phát đoan, lục cú (1) đều là nói phép làm bài của luật thi. Trong tập « *Thi pháp gia số* » của Dương-Tái đời Nguyên đổi « phát đoan » gọi là « phá đề » ; lại chia làm bốn phần : « khởi, thừa, chuyển, hợp », đời sau có nhiều người làm theo phép ấy. Vương-Ngư-Dương thì cho rằng khởi, thừa, chuyển, hợp, phép bài đều như thế, không hẳn cứ ấn-định đôi thứ mấy, câu thứ mấy vậy. Thẩm-Đức-Sam nói : « Thi qui ở tình-tình, cũng cần phải có phép-tắc, bối-rối lẫn lộn không có tầng thứ, không phải là thi vậy. Nhưng cái gọi là phép ấy, là đi ở lúc phải đi, dừng ở lúc phải dừng, cần các chỗ khỏi phức-

(1) Nguyên-Trấn.

chiến ứng, thừa tiếp, chuyển hoán, là tự đem tinh-thần mà nhận ra. Cho nên phép làm bài chỉ là để dạy người mới học, không đủ để nói với bậc cao minh, lấy trí sáng, mà hiểu rõ được hết là tự ở người ta. Phép câu thì không gì quan-yếu hơn là sự xứng đối nhau, việc ấy coi như dễ mà thực khó, không khéo thì thành ra thô-lậu, khéo quá thì thành ra tỉ-mỉ, cần sao cho được lưu-loát mới là hay. Đến phép dùng chữ, người đời Đ rờng cũng chăm giảng-cứu, lấy sự rèn dũa làm hay. Tập *Dung trai tục bút* của Hồng Mai có nói : « Một bài luật thi ngũ ngôn, như bốn mươi vị hiền nhân, lẫn một kẻ tầm-bậy vào không được ». Ý nói lối cận-thể tiết ngắn âm dài, nếu một chữ đặt hỏng thì bỏ cả bài. Âm và tiết thì lấy sự trơn-tru, sáng rõ làm chủ, nếu một chữ câm, thì âm và tiết suốt cả bài đều không vang lên được. Điều đó với luật thi bảy chữ lại càng cần lắm.

Lối « bài luật 排律 » cũng gọi là « trường luật », tức là lối dắt dài luật thi đi. Bắt đầu khởi ra từ Nhan-Duyên-Chi, Tạ-Chiêu. Đến đời Đường mới thành ra chuyên thể. Người đời Đường trong các kỳ tỉnh-thi đều dùng bài luật, đại-để chỉ có sáu vần là cùng, đến Đỗ-Phủ mới làm trường-luật, trong các tập thi rất nhiều bài ngũ-ngôn bài luật. Nguyên,

Bạch (1) dài đến trăm vần. Còn lối thất-ngôn, người Đường làm ra cũng ít. Bài luật tất phải xóng đối nhau cho chỉnh, các âm bằng trắc phải đúng, xếp đặt có thứ-tự, đầu đuôi phải thấu suốt. Vương-Ngư-Dương nói : « Lối làm thi bài luật, nói tóm lại, chỉ có tám chữ này : *thủ* (đầu) *vĩ* (đuôi) *khai* (mở) *hạp* (đóng) *ba-lan* (sóng dờn) *đốn tỏa* (hãm dẹp).

Lối thi thi-thiếp, cũng có chia ra ngũ-ngôn bát vận, ngũ-ngôn lục vận, thực ra cũng là lối bài luật. Chỉ khác là các cách niêm đề, hạn vận, bó-buộc ngặt hơn, cách xóng đối nhau, chữ dùng chăm lấy sự khéo-léo tỉ-mỉ quá, vì vậy người có óc thông-đạt, thường bỉ lối thi ấy, khi lối văn bát-cổ bỏ, lối thi-thiếp cũng im hơi lặng tiếng ngay.

2) *Tuyệt-cú.* — Lối tuyệt-cú là thể mới đời Đường, cũng theo phép-tắc của luật thi. Tập « *Văn thể minh lược* » nói rằng : « Buổi đầu đời Đường, thuận theo thanh-thế định ra lối tuyệt-cú. Gọi là « tuyệt » nghĩa là chặt đứt, tức là ở luật thì mà chặt ra. Cho nên tuyệt-cú của người Đường, đều gọi luật thi. Một thuyết nói tuyệt-cú thực có trước hai luật thi, lối ngũ-ngôn tuyệt-cú, do lối thi ngũ-ngôn biến-hóa mà thành ra ; thất-ngôn

---

(1) Bạch-Cư-Dị

thì do ở các lối ca-hành mà thành. Lấy lý mà xét, thuyết sau có lẽ đúng hơn. Các đời Hán, Ngụy, Lục-triều trở về sau đã có lối thi ngắn bốn câu ngũ, thất-ngôn, duy không theo luật điệu, mãi đến Đường, thanh-vận mới hòa-hợp với nhau vậy.

Lối ngũ-ngôn tuyệt-cú, lúc đầu không quen chỉ dùng lời nói kín-đáo, ngụ-ý khôi-hài, thuật tình luyến-ái mà thôi, xem bốn bài cổ tuyệt-cú mà tập « *Ngọc-đài tân vịnh* » đã dẫn ra thì đủ biết. Những bài của người đời Hán làm, gây nên lối ngũ-ngôn tuyệt-cú đời sau, đến đời Lục-triều càng thịnh, như bài: « Bích-ngọc-ca » của tình-nhân Tôn-Xước đời Tấn, bài « Đào-diệp-ca » của tình-nhân Vương-Hiến-Chi đều thuộc về lối ấy. Trong khoảng hai đời Tề, Lương, những bài hay có tiếng rất nhiều, cách điệu gần giống với người đời Đường. Nhưng bấy giờ bằng trắc chưa hòa-hợp, niêm-pháp chưa định rõ. Đến đời Đường, lối học thanh-vận mới rành, phép luật thi dựng lên, mà thể tuyệt-cú ngũ, thất-ngôn cũng định hẳn vậy.

Lối thất-ngôn tuyệt-cú, do nhạc-phủ gây ra, so với lối ngũ-ngôn là sinh sau, đại-khái khởi ra từ hai đời Tề, Lương, như bài « Ca tư dẫn » của Dương-Huệ-Hưu đời Nam-Tề, bài « Hiệp-sắt ca » của Ngụy-Thu đời Bắc-Tề, đều là mối đầu của lối

thất-ngộn tuyệt-cú Cận-thể. Đến đời Đường, hợp ghép thanh luật, bằng trắc xóng xuôi, mới đặt hẳn được phép thất-ngôn tuyệt-cú.

Lối thất-ngôn tuyệt-cú đời Đường, phần nhiều phải theo đàn sáo mà hát, tự lấy vẻ cao hoa thanh-lệ, thần-vận uyển-chuyển làm chủ. Trầm-Đức-Tiềm nói : « Lối thất-ngôn tuyệt-cú, lấy lời gần tình xa, ngậm nhả không lộ làm chủ, chỉ là những cảnh trước mắt, câu cửa miệng, mà có cái âm ở ngoài dây, cái vị ở trong vị, khiến người nghe tự thấy tâm-thần như vơ - vẩn trên chỗ cao-xa, sự vui sướng không thể tả được vậy ».

Cái giọng phiêu-dật của Lý Bạch, giọng dịu-dàng của Vương-Xương-Linh đều gọi là thần-phẩm trong lối thất-ngôn luật thi. Vì lối thất-ngôn tuyệt-cú, thực là phần kết-tinh ở trong thi, cái vị tinh-diệu của nó chỉ có thể nhận hiểu bằng thần, không thể thuật ra bằng miệng vậy. Nói tóm lại, làm thi lấy khí-tượng phong-thần, cách điệu làm chủ, nếu chỉ chuộng vẻ bóng-bẩy, đặm-đà, dẫn dùng những lời xa rộng đâu đâu, thì chỉ là một việc làm hèn-mọn vô-vị, không gọi là thi được. Còn như cách gọt dũa, rèn mài, cố làm cho ra vẻ mới lạ, nhặt dùng nhiều điển-cố để lòe nạt những người nông-nổi hẹp-hòi, thì lại càng khiến cho các thức-giả đem lòng khinh-bỉ mà thôi.

1

PHẦN THỨ HAI

NÓI VỀ PHÉP PHÂN-TÍCH TRONG BÀI THI

I

Phân-tích như thế nào ?

Thế nào là thi ? Muốn biết rõ cần phải biết cách phân-tích theo như biểu sau này :

THI

nội-dung		ngoại-diện
Ý	Sắc	Thanh
(Ý cảnh)	(lời đẹp)	(thanh điệu)

Xét theo như biểu trên, thì là do ba phần *thanh*, *sắc*, *ý*, mà làm nên, thiếu một phần không được. Vậy thì *thanh*, *sắc*, *ý*, bởi đâu mà thành ra, lại xin xem biểu dưới này :

Thanh có ba phần :

1) *Tứ-thanh* — Tức là bốn tiếng : bình, thượng, khứ, nhập;

2) *Ngũ-âm.* — Tức là năm âm : cung, thương, đốc, chủy, vũ (chỉ có lối cổ nhạc-phủ theo dùng, còn người làm thi không theo);

3) *Điệu.* — Tức là các điệu thanh trọc, ức dương, (sau sẽ nói rõ).

Sắc có bốn phần :

1) *Đoàn luyện*— Nghĩa là rèn dũa (tức là sự chọn chữ, rèn chữ, luyện cậu);

2) *Trang-điểm*— nghĩa là tìm những cái bên ngoài thêm vào cho hay (tức là sự dùng điển);

3) *Bạch-miêu*— Nghĩa là tả đúng sự thực;

4) *Hình-dung* — Nghĩa là dùng các chữ để chỉ rõ trạng-thái các sự-vật cho thật đúng, thật hay.

Ý có bốn phần :

1) *Tình* — tức là tình tỏ ra ở trong thi;

2) *Lý* — tức là lý nói ra ở trong thi;

3) *Cảnh* — tức là cảnh tả ra ở trong thi;

4) *Sự* — tức là việc kể ở trong thi.

II

Thi với tâm-lý-học

Thi là một thể văn khêu động người rất dễ, rất nhanh trong loại văn-học. Điều đó đối với tâm-lý-học rất có quan-hệ, xin nói qua sau đây :

Phàm người có đủ ý-tứ, muốn cho người khác biết, tất phải nhờ ngôn-ngữ hay văn-tự để phát-biểu. Về phần ngôn-ngữ thế nào, hãy tạm không nói đến, còn phần văn-tự khêu-gợi được cảm-giác của người ta, thì không ngoài ba giác-quan: thị-giác, cảm-giác, thính-giác, xin xem biểu kể sau:

1) *Thị-giác* tức là mắt xem ;
2) *Cảm-giác* tức là miệng đọc ;
3) *Thính-giác* tức là tai nghe.

Còn như cảm-giác của người ta đối với thi thế nào, xin xem biểu những lối văn kể dưới so sánh với thi như thế nào sẽ thấy rõ ngay :

Lối văn ứng-dụng ngày thường nhận thấy :

Thị-giác — Thiếu cái cảm xinh đẹp.
Cảm-giác — Thiếu cái cảm sướng thích.
Thính giác — Thiếu cái vui hả.

Lối văn đẹp không vần, nhận thấy :

Thị-giác — Có đủ cái cảm xinh đẹp.
Cảm-giác — Thiếu cái cảm sướng thích.
Thính-giác — Thiếu cái cảm vui hả.

Lối văn đẹp có vần, nhận thấy :

Thị-giác — Có đủ cái cảm xinh đẹp.
Cảm-giác — Có đủ cái cảm sướng thích.
Thính-giác — Có đủ cái cảm vui hả.

Riêng về lối thi, nhận thấy :

Thị-giác — Có nhiều cái cảm xinh đẹp.
Cảm-giác — Có nhiều cái cảm sướng thích.
Thính-giác — Có nhiều cái cảm vui hả.

Vì lối văn ứng-dụng ngày thường, chỉ lấy việc kể rõ sự thực làm cốt-yếu, không trọng thanh, sắc, cho nên thiếu cả những cái cảm xinh đẹp, sướng thích, vui hả; lối văn đẹp không vần, lời lẽ dù ông chuốt, thanh điệu còn sai lạc; sắc, trọng hơn thanh, nên người xem chỉ thấy cái đẹp, còn

đọc lên chưa bằn đã thấy sướng, thấy hả ở chỗ nào ; lối văn đẹp có vần, đủ cả thanh sắc, đã thấy cái đẹp đáng nhìn, lại nhận thấy cái hay đáng đọc, cái vui đáng nghe. Còn về lối thi, thì tất cả lời lẽ, tiếng điệu, đều rất hoàn-bị, nên rất nhiều cái cảm - giác thích mắt, sướng miệng và vui tai. Nhưng đó chỉ mới nói riêng về thanh sắc, thanh sắc là phần bên ngoài ; bề ngoài dù xinh đẹp, nếu bề trong còn nông hẹp, thì vẫn chưa gọi được là thi hay. Bề trong là gì ? tức là ý vậy. Sau đây lại xin đem các lẽ quan-bệ của ba phần *thanh*, *sắc*, *ý*, so-sánh thấy như sau này :

Những câu thanh, sắc ý đều hay :

Võ tế ngư nhi xuất,

雨 細 魚 兒 出

Phong khinh yến tử tà.

風 輕 燕 子 斜

Nghĩa là : Mưa phới-phới cá nhô mặt nước,
Gió hiu-hiu én liệng trên không.

Những câu ý hay, sắc hay mà thanh không hay :

Võ tế ngư tử xuất,

雨 細 魚 子 出

Phong khinh yến nhi tà.

風 輕 燕 兒 斜

Vì câu trên đổi đặt chữ « tử » câu dưới đặt chữ (nhi) làm cho giọng khó đọc, nên thanh không hay.

Những câu ý hay, thanh hay mà sắc không hay :

Vũ tế qui nhi xuất,

雨細龜兒出

Phong khinh cáp tử tà.

風輕鴿子斜

Vì câu trên đặt chữ « qui nhi » là con rùa thay cho con cá, câu dưới đặt chữ « cáp tử » là chim bồ-câu thay cho chim én, dù thanh hay, ý hay mà cảnh sắc kém vẻ thanh-nhã nên không hay.

Những câu thanh hay, sắc hay ý không hay :

Vũ cấp ngư nhi xuất,

雨急魚兒出

Phong đình yến tử tà.

風停燕子斜

« Võ cấp phong đình » nghĩa là mưa gấp, gió im, vốn không thể bảo là thanh điệu và từ-tao của bốn chữ ấy không hay, chỉ vì dưới hai chữ « vũ cấp » đặt tiếp ba chữ « ngư nhi xuất » dưới hai chữ « phong đình » đặt tiếp ba chữ « yến tử tà », thực là miễn-cưỡng, không chút tình-thú, nên ý thành ra không hay.

Bởi đó mà xem, một câu thi cần phải đủ cả ba phần thanh, sắc, ý, thì khi mắt xem, miệng đọc, tai nghe, mới có thể nảy ra cái cảm-giác đẹp thích và cái ấn-tượng thâm-thiết, thế mà có sức khêu động được người, thực nhờ ở chỗ đó. Nhưng ở đây gọi là cảm-giác, ấn-tượng, đó là nói theo về phương-diện khách-quan của người đọc thi. Người đọc thi làm sao lại thấy được xinh đẹp vui sướng, điều đó lại thuộc về sự tác-dụng của tâm-lý, cho nên mới nói thi với tâm-lý-học có quan-hệ vậy. Còn như nói theo phương-diện chủ-quan của người làm thi, làm sao lại có thể cảm người động người, thì ngoài thanh sắc ra, chỉ có « ý » là có công-phu. Ý cần phải thế nào mới hay, thì lại ở chỗ đối với hiện-tượng tự-nhiên, triết-học mà xã-hội xem xét ra thế nào và sự biểu-hiện của cá-tính mà thôi. Các tiết dưới đây phải phân-biệt nói ra cho rõ.

III

Thi với hiện-tượng tự-nhiên

Trong khi những bài miêu tả về cảnh-vật, thấy rất nhiều. Gọi là cảnh-vật, tức là những hiện-tượng trong tự-nhiên-giới vậy. Lối miêu-tả ấy, cần phải có con mắt nhanh sáng, lòng nghĩ tinh-tế, xem xét hiện-tượng tự-nhiên. Theo các cái mắt nhận thấy, lòng nghĩ ra đem từng lời từng chữ, nói rõ được chỗ thần-bí của vũ-trụ, vẻ thiên-nhiên của ý-cảnh, đó là bậc thượng-thừa. Lược-cứ ít câu dưới đây để các bạn ngâm-nga và xét nhận :

Không giang nhân ngữ hưởng.

空江人語響

Thi của Lưu-Trường-Khanh: nghĩa là khúc sông biu-quạnh bỗng vang động vì tiếng người nói.

Khánh độ tuyết thanh vi.

磬度雪聲微

Thi của Dịch-Hành-Thiệu: khánh đánh trong vùng tuyết phủ, tiếng kêu không được to.

Biên nguyệt tùy cung ảnh,

邊月隨弓影

Thi của Lý-Bạch: ánh trăng ở nơi biên-tái, luôn luôn theo bóng cung của chiến-sĩ giong ruổi chốn sa-trường.

Lư từ phi phá tịch dương yên.

鸕鷀飛破夕陽烟

Thi của Lý-Hàm-Dụng: chim lư từ vụt bay phá tan làn khói mặt trời buổi chiều.

Trào bình lưỡng ngạn khoát, phong chinh nhất phàm huyền.

潮平兩岸濶風正一帆懸

Thi của Vương-Loan: nước trào phẳng lặng, hai bờ sông như thêm rộng ra làn gió im-lặng, lá buồm như cao treo trên cột không hề chuyển-động.

Võ đam vân cước trọng, phong ước yến thân khinh.

雨耽雲脚重風約燕身輕

Thi của Tống-Bá-Nhân: mưa to dội xuống làm cho chân mây nặng trĩu, gió nhỏ lướt qua, khiến cho thân én nhẹ-nhàng.

Cúc thủy nguyệt tại thủ, lộng hoa hương măn y.

掬水月在手，弄花香滿衣.

Thi của Vũ-Trương-Sử: vục nước mặt trăng ở tay, chơi hoa, mùi thơm đầy áo.

Trên đây tả các thứ mặt trời, mặt trăng, gió, nước, tiếng, ánh sáng, đều là những hiện-tượng trong giới tự-nhiên, thi-nhân trông thấy, đều thành cái đẹp, cái hay. Vì cũng cùng một hiện-tượng thiên-nhiên, nhà khoa-học và thi-nhân, quan-sát thường không giống nhau. Nhà khoa-học có mắt nhìn và lòng nghĩ của nhà khoa-học; thi-nhân có mắt nhìn và lòng nghĩ của thi-nhân. Nhà khoa-học thì suy lý đến cùng, thi-nhân thì tức cảnh sinh tình. Nhưng đến cái nhanh sáng và tinh-tế trong sự quan-sát, thì như một vậy.

IV

Thi với triết-học

Những thi thuyết-lý đối với triết-học rất có quan-hệ, đời cổ Trung-quốc có nhiều thi biểu-tình tự-sự, còn thi thuyết-lý, có thể bảo là không có bao giờ.

Đến các thi-nhân như Đào-Uyên-Minh, Lý Thái-Bạch ra đời, mới có thi thuyết-lý, tư-tưởng của các nhà ấy, đều phát nguồn từ Lão, Trang. Các thi thuyết-lý của Vương Hữu-Thừa (Duy) Mạnh Hiệu-Nhiên, Bạch Lạc-Thiên (Cư-Dị), thường thường có bao-hàm ý-vị về thiên-lý, lý-tưởng ấy do từ Phật-học mà gây ra. Đến đời nhà Tống, thi thuyết-lý toàn là lý-tưởng của đạo Phật. Nay xin lược trích mấy bài thi thuyết-lý của hai phái như sau này :

Hai bài thi uống rượu của Đào Tiềm đời Tấn :

I

Kết lư tại nhân cảnh,
結 廬 在 人 境
Nhi vô xa mã huyên.
而 無 車 馬 喧
Vấn quân hà năng nhĩ,
問 君 何 能 爾
Tâm viễn địa tự thiên.
心 遠 地 自 偏
Thái cúc đông ly hạ,
採 菊 東 籬 下
Du-nhiên kiến Nam-san.
悠 然 見 南 山
San khí nhật tịch giai,
山 氣 日 夕 佳
Phi điểu tương dữ hoàn.
飛 鳥 相 與 還
Thử trung hữu chân vị,
此 中 有 眞 味
Dục biện dĩ vong ngôn.
欲 辨 已 忘 言

II

Nhan sinh xưng vi nhân,
顏 生 稱 爲 仁

Huỳnh-công ngôn hữu đạo.

蒙公言有道

Lũ không bất hoạnh niên,

屢空不獲年

Trường cơ chi ư lão.

長饑至於老

Tuy lưu thân hậu danh,

雖留身後名

Nhất sinh diệc khô cảo.

一生亦枯槁

Tử khứ hà sở tri,

死去何所知

Xứng tâm đồng vi bảo.

稱心同爲好

Khách dưỡng thiên kim khu,

客養千金軀

Lâm hóa tiêu kỳ bảo.

臨化消其寶

Khỏa táng hà tất ác,

裸葬何必惡

Nhân đương giải ý biểu.

人當解意表

I

Đại-ý : Làm nhà ở lẫn với mọi người, mà thường không có những khách xe ngựa đến làm rộn - rịp. Hỏi làm sao được như thế, đáp rằng riêng lòng đã xa thế-tục, nên mới ở được rảnh-rang. Hái cúc ở bờ rào phía đông, đứng trông ngắm dãy núi phía nam, khí núi ngày đêm trong sạch, chim bay đi rồi lại về cùng ở. Trong đó có chân-vị, muốn nói rồi những quên.

II

Thầy Nhan nói làm nhân, ông Huỳnh nói có đạo, vậy mà một người cứ túng luôn chẳng lúc nào đủ, một người cứ đói dài cho đến lúc già. Dù đều được cái tiếng về sau, mà đời sống chịu khó-khăn quá. Chết đi còn biết gì, hả lòng ấy là tốt. Kẻ nuôi sướng cái thân ngàn vàng, chết rồi của cũng hết. Chôn trần cũng chẳng xấu gì, người ta nên hiểu biết bên ngoài ý nghĩ.

Dịch ra quốc-văn :

I

Làm nhà ở lẫn với người,
Mà không xe ngựa đến chơi ồn-ào,
Hỏi người được thế vì sao?
Vì lòng xa lục, nguồn Đào là đây.

Dận đông hái cúc hằng ngày.
Núi nam trước mặt vui vầy ngắm trông.
Ngày đêm khi núi sạch trong.
Chim bay đi lại kề cùng với ta.
Chén vui trong đó thực là..
Những toan nói rõ, phút đà nhãng quên.

II

Thày Nhan nói giữ lòng nhân,
Ông Huỳnh nói trọn mười phần đạo trời.
Người thì cùng túng suốt đời,
Người thì cứ chịu đói dài mãi thôi.

Tiếng khen dù được để đời,
Khó-khăn kiếp sống cũng hoài ích chi.
Chết đi còn có biết gì,
Riêng lòng sướng hả, ấy thì là vinh.

Những ai nuôi sướng thân mình,
Chết rồi của cải tan-tành sạch không,
Chôn trần âu cũng là xong,
Người nên hiểu biết ngoài vòng trần-ai.

Bài thi « ngày xuân sau khi say rượu tỏ chí »
của *Lý Bạch* :

Xử thế nhược đại mộng,
處世若大夢
Hồ vi lao kỳ sinh.
胡爲勞其生
Sở dĩ chung nhật túy,
所以終日醉
Đối nhiên ngọa tiền doanh.
頹然卧前楹
Giác lai phán đình tiền,
覺來盼庭前
Nhất điểu hoa gian minh.
一鳥花間鳴
Tá vấn thử hà nhật,
借問此何日
Xuân phong ngữ lưu oanh.
春風語流鶯
Cảm chi dục thán tức,
感之欲嘆息
Chước tửu hoàn tự khuynh.
酌酒還自傾
Hiệu ca đãi minh nguyệt,
浩歌待明月
Khúc tận dĩ vong tình.
曲盡已忘情

Đại ý : Ở đời như một giấc chiêm bao lớn, làm sao lại để cho đời sống của mình phải vất-vả ? Sở-dĩ uống rượu say suốt ngày, say quá ngã ra, nằm ngủ bên cánh cửa trước nhà. Tỉnh dậy trông ra trước sân, thấy một con chim đang hót, vang trong đám hoa tươi đẹp. Hỏi xem ngày nay là ngày gì, luồng gió xuân mát-mẻ, chim oanh líu-lo học nói, vui vẻ biết chừng nào. Đối cảnh trong lòng bỗng thấy cảm-động, muốn những than-thở cho đời người, sẵn rượu lại rót ra uống tràn. Vừa uống vừa hát ngao, chờ đợi trăng lên, nhưng khi hát vừa dứt khúc, lại quên bẵng, rồi không nghĩ gì nữa.

Dịch ra quốc-văn :

Đời người như giấc chiêm bao,
Sống mà lăn-lộn lao-đao làm gì ?
Suốt ngày ta chỉ say lì,
Nằm lăn trước cửa ngủ khì mà êm.
Trước sân trở dậy trông xem,
Trông hoa nghe rộn tiếng chim hát chào.
Hỏi hôm nay là hôm nào ?
Gió đưa xuân đến, oanh chào hót ran.
Cảm lòng muốn những thở than,
Vui vì cảnh lại rót tràn uống thêm.

Hát ngao chờ đợi trăng lên,
Hát vừa dứt khúc lại quên sự đời.

Về tư-tưởng các bài thi kể trên, đều là nhuần thấm học-thuyết của Lão, Trang.

Thi của Vương-Dung :

Nhất ngộ tịch vi lạc,
一 悟 寂 爲 樂
Thử thân nhàn hữu dư.
此 身 閒 有 餘

Đại-ý : Khi đã biểu đạo im lặng là vui, thân này sẽ được thư-nhàn thỏa thích.

Thi của Mạnh-Hiệu-Nhiên :

Đạo dĩ vi diệu pháp,
導 以 微 妙 法
Kết vi thanh tĩnh duyên.
結 爲 清 靜 緣

Dịch nghĩa :

Dẫn mình bằng phép mầu-nhiệm, kết làm duyên thanh-tĩnh.

Bài thi « Gửi cho Vương-Sơn-Nhân » của Bạch Cư-Dị :

Văn quân diệt tậm thực,
聞 君 滅 寢 食

Kho sách xưa Quán Ven Đường

Nhật thính thần tiên thuyết.

曰聽神仙說

Ám đãi phi-thường nhân,

暗待非常人

Tiềm cầu trường sinh quyết.

潛求長生訣

Ngôn trường bản đối đoản,

言長本對短

Vị ly tử sinh triệt.

未離死生轍

Giả sử đắc trường sinh,

假使得長生

Tài năng thắng yểu chiết,

纔能勝夭折

Tùng thụ thiên niên hủ,

松樹千年朽

Cân hoa nhất nhật yết.

槿花一日歇

Tất cánh cộng không hư,

畢竟共空虛

Hà tu khoa tuế-nguyệt.

何須誇歲月

Bành thương đồ tự dị,

彭殤徒自異

Sinh tử chung vô biệt
生 死 終 無 別
Bất như học vô-sinh,
不 如 學 無 生
Vô sinh tức vô diệt.
無 生 卽 無 滅

Đại-ý : Nghe ông thôi cả ăn ngủ, ngày nghe thuyết thần-tiên, ngầm đợi người phi-thường, và ngầm cầu quyết trường-sinh. Dù nói dài nhưng vốn chỉ là ngắn, chưa ai lìa bỏ được đường sống chết. Nếu có thể được sống lâu, mới có thể thắng được chết yểu. Cây Tùng ngàn năm mới nát, hoa Cận một ngày đã tàn, kết-cục đều là không-hư, cần gì phải khoe năm tháng. Sống lâu chết non chỉ là tự mình làm khác nhau, thực ra sống hay chết chẳng có gì là phân-biệt cả. Chi bằng học ngay bậc không sống nữa, không sống tức là không bao giờ tiêu-diệt.

Dịch ra quốc-văn :

Nghe bác giảm cả ăn và ngủ,
Thuyết thần-tiên chăm chú nghe theo ;
Người phi-thường đợi đã lâu,
Quyết trường sinh cũng chăm cầu mãi thôi.

Chuyện rút lại dù dài mà ngắn,
Đường tử sinh chưa hẳn bước qua ;
Vi bằng được sống lâu ra,
Cái vòng yểu chiết họa là thắng chăng ?
Cây Thông nọ ngàn năm mới lụi,
Hoa Cận kia trói buổi đã tàn ;
Hư không là chuyện thế-gian,
Sống bao năm thảng cũng bàn làm chi.
Thọ hay yểu có gì là khác,
Sống là không mà thác cũng không ;
Chi bằng không sống là xong,
Đã là không sống thì không diệt mà.

Bài thi « Tĩnh tọa » *của Tô-Thức :*

Vô sự thử tĩnh tọa,
無事此靜坐
Nhất nhật như lưỡng nhật.
一日如兩日
Nhược hoạt thất thập niên,
若活七十年
Tiện thị bách tứ thập.
便是百四十

Đại-ý : Không việc yên lặng ngồi, một ngày như hai ngày, nếu sống bảy - mươi tuổi, tức là một trăm bốn mươi.

Thi « Lạc thọ các » *của Lâm Qui-Trọng* :

I

Hoán khởi vạn đoan nhân hiếu lạc,
喚起萬端因好樂
Tĩnh quan nhất lý bản viên thành.
靜觀一理本圓成
Dữ nhân bất cạnh xuân trường tại,
與人不競春長在
Đối vật vô tâm cảnh tự thanh.
對物無心境自清

I

Đại-ý : Gợi ra muôn mối nghĩ chỉ vì thích vui, yên lặng xem một lẽ bao giờ cũng đầy đủ.

II

Không tranh-cạnh với ai, lúc nào cũng vui vẻ, vô tâm đối với sự vật, quanh mình được sạch trong.

Thi « Chi giám đường » *của Lâm Qui-Trọng* :

Mạc đạo thủy thanh thiên đắc nguyệt,
莫道水清偏得月
Tu tri thủy trọc diệc toàn thiên.
須知水濁亦全天

Thỉnh khan phong định ba bình hậu,
請看風定波平後
Nhất khỏa linh-châu y cựu viên.
一顆靈珠依舊圓

Đại ý : Chớ bảo nước trong riêng được vầng trăng, nên biết nước đục cũng được cả vùng trời. Xin xem sau khi gió yên sóng lặng rồi, một quả linh-châu vẫn tròn như cũ.

Thi « Hí thành » *của Triệu Xung-Chi* :

Trường hạ hiên song ỷ bích sầm,
長夏軒窻倚碧岑
Nhân gian trần thổ mạc tương sâm.
人間塵土莫相侵
Lựu hoa bất đắc đông phong lực,
榴花不得東風力
Nhan sắc hà như đào hạnh hồng.
顏色何如桃杏紅

Đại-ý : Ngày mùa hè đứng trên núi cao, chỉ cầu bụi trần chớ xâm - phạm đến mình. Hoa Lựu không nhờ được sức gió đông, sao được nhan-sắc đỏ tươi như hai hoa đào hạnh.

* * *

Về tư-tưởng các bài thi kể trên, đều là nhuần thấm học-thuyết của đạo Phật.

V

Thi với xã-hội

Thi có khi đem thực-trạng của đời người để dùng làm tài-liệu, như vậy tất phải nhìn rõ tình-hình của xã-hội, tả ra được một cách xác-thực và thẩm-thiết mới gọi là thi hay được. Trong các Cổ-thi như bài « Thạch hào lại » của Đỗ Phủ, bài « Tầu-trung ngâm » của Bạch Cư-Dị, đều đáng làm đại-biểu cho loại thi ấy. Xin lục hai bài thi của Đỗ, Bạch ra sau này :

Bài « Thạch-hào lại » :

Mộ đầu Thạch-hào thôn,
暮投石壕村
Hữu lại dạ trộc nhân.
有吏夜捉人
Lão ông du tường tẩu,
老翁踰墻走

Lão phụ xuất môn khan.
老婦出門看
Lại hô nhất hà nộ,
吏呼一何怒
Phụ đề nhất hà khổ.
婦啼一何苦
Thính phụ tiền tri từ,
聽婦前致辭
Tam nam Nghiệp-thành thú.
三男鄴城戍
Nhất nam phụ thư chi,
一男附書至
Nhị nam tân chiến tử.
二男新戰死
Tôn giả thả thâu sinh,
存者且偷生
Tử giả trường dĩ hĩ.
死者長已矣
Thất trung cánh vô nhân,
室中更無人
Duy hữu nhũ hạ tôn.
惟有乳下孫
Tôn hữu mẫu vị khứ.
孫有母未去

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng

Xuất nhập vô hoàn quần.
出 入 無 完 裙
Lão - ầu lực tuy suy,
老 嫗 力 雖 衰
Thỉnh tòng lại dạ qui.
請 從 吏 夜 歸
Cấp ứng Hà-dương dịch,
急 應 河 陽 役
Do đắc bị thần xuy.
猶 得 備 晨 炊
Dạ cửu ngữ thanh tuyệt,
夜 久 語 聲 絕
Như văn khấp u yết.
如 聞 泣 幽 咽
Thiên minh đăng tiền đồ,
天 明 登 前 途
Độc dữ lão ông biệt.
獨 與 老 翁 別

Đại-ý : Buổi chiều đi đến thôn Thạch - hào, thấy lính đêm về bắt người. Một ông già trèo tường chạy trốn, bà già chạy ra cửa nhìn. Lính bỗng gọi ra bộ giận dữ, còn bà già kêu ca ra ý đau-khổ lắm. Nghe bà ấy nói có ba con trai đều phải đi thú Nghiệp - thành, một đứa gửi thư

về nói hai đứa vừa bị chết trận. Đứa còn sống cũng là sống vất-vưởng, đứa chết thôi thế là hết đời. Trong nhà chẳng còn ai nữa, chỉ còn có đứa cháu bé bồ-côi, mẹ nó còn đứng lại, nhưng rách-rưới quá, chẳng được manh quần lành. Bà già sức dù kém, cũng xin theo lính đi ngay ban đêm, vội đi làm việc ở Hà-dương, sức còn thể giữ việc nấu cơm buổi sớm. Đêm khuya tiếng nói bỗng im bặt, nghe như khóc thầm nghẹn-ngào không ra tiếng. Sáng ra lên đường, riêng cùng ông già từ-biệt.

Dịch ra quốc-văn :

Thôn Thạch-hào buổi chiều vừa tới,
Thấy linh quan đêm tối bắt người ;
Trèo tường ông lão chạy dài,
Bà già lấp-ló cửa ngoài đứng trông.
Cậu linh gọi đâm khùng nói xẵng,
Bà già kêu cay-đắng nỗi mình ;
Lắng nghe bà lão nói rành :
Ba con đi thú Nghiệp thành phương xa.
Một đứa gửi thư về nói rõ :
Hai đứa vừa mạng bỏ sa-trường ;
Kẻ còn thì sống vất-vưởng,
Đau lòng kẻ khuất, tan xương rồi đời.

Trong nhà chẳng còn ai đâu nữa,
Chỉ còn trơ đứa cháu thơ ngây ;
Cháu còn mẹ nó ở đây,
Ra vào chẳng có một manh quần lành.
Bà già dù thận hình già yếu,
Cũng xin theo linh điệu lên đường ;
Gấp đi làm việc Hà-dương,
Sức còn nấu được bữa thường sớm mai.
Đêm khuya nói dứt hơi im bẵng,
Như khóc thầm cay đắng ngắc-ngư ;
Sáng ra vội vã giã-từ,
Riêng cùng ông lão ngần-ngừ chia tay.

Bài « Tần-trung ngâm » :

Đế thành xuân dục mộ,
帝 城 春 欲 暮
Huyên huyên xa mã đô.
喧 喧 車 馬 度
Cộng đạo mẫu-đan thì,
共 道 牡 丹 時
Tương tùy mãi hoa khứ.
相 隨 買 花 去
Qui tiện vô thường giá,
貴 賤 無 常 價
Thù trị khan hoa số.
酬 値 看 花 數

Chước chước bách đóa hồng,
灼 灼 百 朵 紅
Tiên tiên ngũ thúc tố.
纖 纖 五 束 素
Thượng trương duy mạc tí
上 張 帷 幕 庇
Bàng chức li ba cố.
旁 織 籬 笆 固
Thủy sái phục nê phong,
水 洒 復 泥 封
Di lai sắc như cố.
移 來 色 如 故
Gia gia tập vi tục,
家 家 習 爲 俗
Nhân nhân mê bất ngộ.
人 人 迷 不 悟
Hữu nhất điền-xá ông,
有 一 田 舍 翁
Ngẫu lai mại hoa xứ.
偶 來 賣 花 處
Đê đầu độc trường thán,
低 頭 獨 長 嘆
Thử thân vô nhân dụ.
此 嘆 無 人 喻

Nhất tùng thâm sắc hoa,
一 叢 深 色 花
Thập hộ trung nhân phú.
十 戶 中 人 賦

Đại-ý : Đế-thành chiều xuân coi đã muộn, ầm-ầm xe ngựa đi qua, cùng nói là mùa hoa mẫu-đơn, theo nhau đi mua hoa. Đắt rẻ không có giá thường, trả tiền cứ theo số hoa. Phần thì trăm đóa sắc hồng, phần thì năm bó sắc trắng, bên trên đã có bức màn che đạy, bên cạnh lại có bờ rào giữ-gìn. Đã rảy nước lại phủ bùn, đem ra sắc như cũ. Việc này đã thành thói quen của mọi nhà, ai nấy cứ mê theo không hề tỉnh-ngộ. Có một lão làm ruộng, bỗng đến nơi bán hoa, cúi đầu riêng thở dài, không một ai nghe biết cả. Lão phàn-nàn một bó hoa sắc đỏ thẫm, giá tiền bằng số thuế của mười nhà vào bậc trung.

Dịch ra quốc-văn :

Nơi Đế-thành chiều xuân đã nhạt,
Ngựa xe đi ồ-ạt suốt ngày ;
Mẫu-đơn đang chính mùa rày,
Kéo đi từng lũ, từng bầy mua hoa.
Đắt hay rẻ giá đà không định,
Giả bao tiền cứ tính số hoa ;

Sắc hồng trăm đóa bày ra,
Lại còn năm bó sắc đà trắng phau.
Căng màn vải trên đầu che đạy,
Thêm chung quanh dựng dãy bờ rào;
Phủ bùn lại rảy nước vào,
Đem đi hoa vẫn giữ màu đẹp tươi.
Nhiều nhà chơi lâu đời thành tục,
Biết bao người hi-hục ham-mê;
Bỗng đâu một lão nhà quê,
Tình-cờ đến chỗ chuyên nghề bán hoa.
Cúi đầu xuống ông già than thở,
Tiếng thở than, ai có biết đâu;
Giá chùm hoa đẹp thắm màu,
Bằng tiền thuế chục nhà giàu bậc trung.

Ý

VI

Thi với cá-tính

Sự tác-dụng trọng-yếu của thi, ở chỗ bày tỏ tình-tình của cá-nhân. Trong lòng cá-nhân, hoặc có cái thương, hoặc có cái vui, các cái cảm-xúc đều phát-biểu ở trong thi, tức thành ra thi biểu-tình. Trước đây đã nói nội-dung của thi là « ý ». Ý có bốn thứ : 1 – tình ; 2 – lý ; 3 — cảnh ; 4 — sự. Những thi thuần là biểu-tình, là thuộc về tình. Nhưng những thi thuyết-lý, tả-cảnh, tự-sự, cũng có khi tả tình-tình của tác-giả. Cho nên ý có lúc đan-thuần, có lúc phức-tạp. Xin xem biểu nói rõ như sau đây :

Ý			
Sự (khách-quan) tình	Cảnh (khách-quan) tình	Lý (khách-quan) tình	Tình (chủ-quan)
phức-tạp			đan thuần

Kho sách xưa Quán Ven Đường

Lý, cảnh, sự đều là những cái tự bên ngoài lại, cho nên gọi là khách-quan. Vì là khách-quan, cho nên cần phải thêm tình vào, mới có sinh-thú.

Tình là do tâm-lý của tự mình tác-giả sinh ra, cho nên gọi là chủ-quan. Vì là chủ-quan, cho nên tự-nhiên có sinh-thú.

Như trên đã kể, thi có thể biểu-hiệu được tình-tình của cá-nhân, cho nên trong mỗi bài thi, đều có thể xem thấy cá-tính của tác-giả. Những thi chỉ thuần-nhiên là biểu-tình, thuyết-lý, tả-cảnh, tự-sự, cũng có thể nhận thấy cá-tính của tác-giả. Nay cử những thi tả-cảnh để làm thí-dụ, còn hai loài thuyết-lý, tự-sự, hãy tạm không nói đến:

Thái cúc đông ly hạ,
採菊東籬下
Du nhiên kiến Nam-sơn.
悠然見南山

Nghĩa là hái hoa cúc ở dưới bờ rào phía đông, ngắm nhìn núi Nam ở trước mặt.

Hai câu thi này tỏ ra cái tính-tình điềm-đạm của Đào Uyên-Minh là hai câu trong bài « uống rượu » đã dẫn ở trên.

Xuất môn kiến Nam-sơn,
出門見南山
Dẫn lĩnh ý vô hạn.
引領意無限
Tú sắc nan vi danh,
秀色難爲名
Thương thúy nhật tại nhãn.
蒼翠在眼
Hữu tuời bạch vân khởi,
有時白雲起
Thiên tế tự thư quyền.
天際自舒卷

Bài thi trên này tỏ ra cái tình-tình phiêu-dật của Lý Bạch : Ra cửa trông ngay thấy ngọn núi Nam, càng nhìn càng nẩy ra nhiều ý. Sắc đẹp của núi khó gọi tên được, riêng có màu xanh biếc hằng ngày phô bày ra trước mắt mình. Có lúc làn mây trắng nổi lên, bầu trời coi như lúc cuốn lúc mở.

Hiểu canh phiên lộ tháo,
曉耕翻露草
Da bảng hưởng khê thạch.
夜榜響溪石

Lai vãng bất phùng nhân.
來 往 不 逢 人
Trường ca Sở thiên bích.
長 歌 楚 天 碧

Bài trên tỏ ra tình-tình của Liễu-Tôn-Nguyên, nghĩa là sớm đi cày, trong đám cỏ đẫm sương, đêm đầy thuyền vang động đá ngòi, đi lại chẳng gặp ai, một mình hát ngao với màu biếc của trời đất Sở.

Hoa cảnh uyển vãn tận,
花 景 晚 盡
Mạch phong thanh lãnh xuy.
麥 風 清 冷 吹

Hai câu thi này tỏ ra cái tình-tình khô quẫn của Mạnh-Hiệu-Nhiên, nghĩa là cảnh hoa đẹp đến chiều tối thì hết, cơn gió lúa mạch thổi nghe mát lạnh.

Dương liễu tán hòa phong,
楊 柳 散 和 風
Thanh sơn đạm ngô lự.
清 山 澹 吾 慮

Hai câu thi này tỏ ra tình tình nhàn thích của Vi Ứng-Vật, nghĩa là những cây dương-liễu làm tan làn gió dễ chịu, dãy núi trong-trẻo như gột sạch lòng lo nghĩ của ta.

Nọ ly triêu bác nhạn,
怒狸朝搏雁
Sâm hồ dạ khuy loa.
饑虎夜窺騾

Hai câu thi này tỏ ra tình-tình âm-hiểm của Vương-An-Thạch : Con ly dữ-dội buổi sớm chực vồ bắt chim nhạn, con cọp thèm-thuồng ban đêm chỉ dòm dỏ con loa.

Hữu tình thược dược hàm xuân lệ,
有情芍藥含春淚
Vô lực tường vi ngọa vãn chi.
無力薔薇臥晚枝

Hai câu thi này tỏ ra tình-tình văn nhược của Tần-Quan : Hoa thược-dược có tình ngậm giọt lệ xuân, cây tường-vi không sức ngả vào cái cành cằn-cỗi.

Do đó mà xem, đủ thấy cùng là thi tả-cảnh, nhưng mỗi người đều có tình-tình riêng. Vả nhân

đó có thể chứng tỏ phàm là thi đều có tình. Nếu không có tình thì chẳng khác gì đem những chữ chết, điền vào cái khuôn sẵn. Chữ chết điền vào khuôn sẵn, không thể làm cho người đọc cảm-động được. Đã không làm cho người đọc cảm - động thì không phải là văn hay, cho nên tình là một phần rất trọng-yếu trong thi vậy.

VII

Điều thuyết-minh và tiêu-chuẩn của thi

Về điều thuyết-minh cái ý của thi đã nói rõ-ràng trong các tiết ở trên, nay chỉ thuật riêng về tiêu-chuẩn của ý. Xin xem biểu sau này :

Tài-liệu
- **Tình : cần phải thực, cần phải thâm.**
- **Lý : cần phải thâm, cần phải mới.**
- **Cảnh : cần phải thanh, cần phải tốt.**
- **Sự : cần phải thực, cần phải lạ.**

Kỹ-năng
1. **Cần tỏ được những cái hàm-súc.**
2. **Cần tỏ được một cách khẩn-thiết.**
3. **Cần nói được thấu suốt.**
4. **Cần nói được tròn-trĩnh đầy đủ.**
5. **Cần tả được tự-nhiên.**
6. **Cần tả được đúng như thực.**
7. **Cần giải tỏ được rõ-ràng.**
8. **Cần giải tỏ được đúng sự thực.**

VIII

Điều thuyết-minh và tiêu-chuẩn của tiếng

Tiếng đây là nói về tứ-thanh (bình, thượng, khứ, nhập), ngũ-âm (cung, thương, dốc, chủy, vũ) và điệu. Về tứ-thanh ai ai cũng biết cả rồi, không cần phải nói thừa nữa. Còn ngũ-âm thì đối với âm-nhạc đời xưa rất có quan-hệ, vì thi của cổ-nhân, đại-để có thể phả vao các nhạc-khí. Người nay làm thi, dù ở trong chỗ tự-nhiên tụ họp với các âm cung, thương, nhưng không bó-buộc phải theo cung, thương để làm thi.

Còn gọi là điệu, có chia ra thanh, trọc, ức, dương. Vương-Ngư-Dương bảo bình-thanh có thanh, có trọc, nói rằng : Chữ « thông » chữ « thanh » là thanh. Chữ « đồng » chữ « tình » là trọc». Trương Tiêu-Đình bảo chữ có ức, có dương, nói rằng : « Bình-thanh là dương, thượng-thanh là ức, khứ-thanh là dương, nhập-thanh là ức». Đó đều là bảo các tiếng thanh, trọc, ức, dương, họp nhau cùng dùng mới nên thanh điệu vậy.

Nói rõ ra : thanh tức là tiếng âm bình, trọc tức là tiếng dương bình. Dương bình đều đới tiếng mãi. Đới tiếng mãi thì trọc.

Nói rõ thêm nữa, những thi lạc-quan, áp-vận và những nơi đình-đốn, đại-ước nên dương; còn những thi bi-quan, áp-vận và những nơi đình-đốn, đại-ước nên ức. Đạn-cử mấy câu dưới đây làm lệ :

Lạc — Võ trung (*dương*) xuân thụ vạn nhân gia (*dương*) 雨中春樹萬人家 : cơn mưa trong đám cây mùa xuân bao phủ nhà muôn người. Luật thi phần nhiều áp vần bằng, nhưng cũng có khi là bi-quan.

Bi — Ngô-đồng tương đãi (*ức*) lão, uyên-ương hội song tử (*ức*) 梧桐相待老,鴛鴦會雙死: đôi cây ngô-đồng đợi nhau già, đôi chim uyên-ương biết cùng chết. (Nếu đổi chữ « *lão* 老 » ra chữ « *khô* 枯 » thanh-âm lại ra ý hòa vui.)

Lạc.— Dương liễu tán hòa phong (*dương*) thanh sơn đạm ngộ lự (*dương*) 楊柳散和風,清山澹吾慮 : Dương liễu làm tan cơn gió mát, núi trong như làm nhạt lòng nghĩ của ta. (Nếu đổi ba chữ « *tán hòa phong* 散和風 » làm ba chữ « *đái xuân võ* 帶春雨 » thanh-âm lại thành ra bi-khổ vậy.

Bi. — Đỗ - quyên thanh bất ai, đoạn viên đề bất thiết (*ức*) 杜鵑聲不哀, 斷猿啼不切: tiếng quyên kêu không thương xót, tiếng vượn kêu không tha - thiết (áp vận bằng chữ nhập thanh, không luận thế nào, đều có khí lạnh-lẽo).

Xét ra, trong hai câu mười chữ « Dưỡng liễu tán hòa phong . . . » chỉ có chữ « liễu » và chữ « đạm » là *ức* thôi, còn *dương* có đến tám phần mười, nên giọng thi rất vui.

Trong hai câu mười chữ « Đỗ - quyên thanh bất ai... » chỉ có bốn chữ « quyên, thanh, viên, đề » là *dương*, nên giọng thi rất thương.

Còn nói về tiêu - chuẩn của thanh, chỉ thu-quát vào có bốn chữ là : « tự nhiên, điều - hòa 自然調和», người học thi nên nhận kỹ.

IX

Điều thuyết-minh và tiêu-chuẩn của sắc

Về tính-chất của sắc, xin xem các lệ kể dưới đây sẽ rõ :

Đoán luyện. — Như câu : « Võ đam vân cước trọng, phong ước yến thân khinh 雨眇雲脚重, 風約燕身輕 » : mưa to dội xuống làm cho chân mây nặng trĩu, gió nhỏ lướt qua làm cho thân én nhẹ bỗng.

Trang - điểm.— « Tam - quốc cựu sầu xuân thảo bích, lục triều di hận vãn sơn thanh. « 三國舊愁春草碧六朝遺恨晚山青 » : sầu cũ đời Tam-quốc, rối bời như đám cỏ xuân xanh biếc, nỗi căm đời Lục-triều còn in trên nền đá xanh của dãy núi chiều.

Bạch-miêu.— (Vẽ nền trắng thông gia các màu) như câu : « Mạc mạc phàm lai trọng, minh minh

điểu khứ trì 漠漠帆來重，冥冥鳥去遲» : tít mù nhìn lá buồm xa, chim hôm về chậm ai đà thấy đâu.

Hình-dung.— Như câu : « Nhị nguyệt xuân hàn tự tiễn đao 二月春寒似剪刀.» : tháng hai hơi xuân lạnh dá như dao cắt.

Những câu kể trên đều là vừa khéo, nên thành thơ hay, nếu nói thái-quá, thì lại thành ra dở, như những câu sau này :

Đoán-luyện thái-quá. — Như câu : « Sơn thôn táp nhật mộ, thủy hiệp đoạn vân lưu. 山吞殘日暮，水挾斷雲流. »: ngọn núi nuốt mặt trời tàn thành chiều tối, giòng nước cuốn làn mây đứt cũng chảy xuôi.

Trang-điểm thái-quá. — Như câu : « Kim thiềm khiết tỏa thiêu hương nhập, ngọc hồ khiên ti cấp tỉnh hồi. 金蟾嚙鎖燒香入，玉虎牽絲汲井回. » : cóc vàng cắn khóa đốt hương cũng vào, hổ ngọc kéo dây đi vục nước về.

Hai câu này nguyên tả cảnh các mỹ-nhân ở trong cung, « cóc vàng » là hình cái tai ở hai bên lư-hương, khi đóng nắp như cái khóa cắn chặt lại, lúc nào đốt hương thì mở ra. « Hổ ngọc » là hình cái dòng-dọc để thả hay kéo cái dây buộc

thủng vục nước ở dưới giếng. Vì có những điều ấy mà tác-giả dùng chữ trang-điểm như nghĩa kể trên, thực là thái-quá, làm mất sự thực.

Bạch-miêu thái-quá. — Như câu : « Ngô niên tứ thập cửu, cơ lữ thất ấu tử 吾年四十九羈旅失幼子 » nghĩa là ta tuổi bốn mươi chín, ở đất khách mất đứa con thơ.

Hình-dung thái-quá. — Như hai câu thơ vịnh cây mai của người đời Tống : « viễn cận duẫn tranh Đẳng, Tiết trưởng, đông tây chi bội Tấn Tần minh 遠近筍爭滕薛長東西枝背晉秦盟 ». Nghĩa hai câu nay nói cây mai tươi tốt, các búp lá xa gần thi nhau nảy ra như tranh làm trưởng hai nước Đẳng, Tiết, các cành đông tây mỗi cành quay đi một ngả, như hai nước Tấn Tần trái lời minh ước với nhau. Hình-dung các búp lá các cành của cây mai mà nói đến thế thì viển-vông quá.

Còn về tiêu-chuẩn của sắc, thì ở chỗ đoán-luyện, không có ngận-tích, dùng điển đường-chính rõ-ràng ; bạch-miêu có vẻ nhã-đạm, hình-dung một cách thích-đáng.

Tổng - thuyết

Nay đem các tiết kể trên, hợp cả lại xếp biểu như dưới đây :

THI

Nội-dung

Sự Đúng thực, mới lạ.....Kỳ-càng đúng thực.

Cảnh Thanh-cao, tự-mỹ..... Tự-nhiên đúng thực.

Lý Thẩm-thiết, mới-mẻ..... Thấu-triệt, viên-mãn.

Tình Chân thực, thẩm-thiết... Hàm-súc khẩn-thiết.

Ngoại-biểu

Thanh
- Tứ-thanh... Không ngắn-tích
- Ngũ-âm..... Đại-phương
- Điệu..... Nhã-đạm

Sắc
- Đoán-luyện..... Thích-đáng
- Trang-điểm.....
- Bạch-miêu.....
- Hình-dung.....

BIBLIOTHEQUE NATIONALE
F.F.

PHẦN THỨ BA

THUYẾT SO SÁNH VỀ THI

I

Vị-trí của thi trên nền văn-học.

a) Thi là văn-học rất cổ, điều kiến-giải phổ-thông của người ta, thì bảo trước có ngôn-ngữ, sau có văn-tự; đã có văn-tự thì lối văn chỉnh-tề mà có vần gọi là thi, không chỉnh-tề mà không có vần gọi là văn. Thực ra ở trước khi chưa có văn-tự, tất đã có thứ ngôn-ngữ chỉnh-tề mà có vần, hoặc là bốn chữ, hoặc là ba chữ, để tiện ghi nhớ, đó tức là lối ca-dao, ngạn-ngữ đời xưa vậy. Lời ấy dù không có chứng-cớ xác-thực, nhưng so với lý cũng không sai lầm lắm, tức như những câu ngày nay vẫn truyền « nhật xuất nhi tác, nhật nhập nhi tức », cũng tự đời Đường Nghiêu đã có rồi. Chữ « thi » bắt đầu thấy ở đời Ngu Thuấn,

như nói : « Thi ngôn chí, ca vịnh ngôn ». Họ Thái chú-thích rằng : « Lòng mình có nghĩ về cái gì gọi là chí, trong lòng có điều nghĩ, tất hình ra lời nói, nên bảo là « thi ngôn chí ». Đã hình ra lời nói lại tất có những câu dài ngắn, nên bảo là « ca vịnh ngôn », như vậy thi với ca cùng là một vật vậy. Ca thấy ở trong kinh *Thư*, có bài : « Cổ quăng hỉ tai, nguyên-thủ khỉ tai, bách-công hỉ tai » (bài này đã giải nghĩa ở trên), và bài : « *Hoàng-tổ hữu huấn, dân khả cận, bất khả hạ, dân duy bang bản, bản cố bang ninh* 皇祖有訓,民可近不可下,民惟邦本,本固邦寧»: (đức tổ có dạy : dân nên gần, không nên khinh ; dân là gốc nước, gốc vững nước yên), đều gọi là bài hát cả. Do đó mà xem, ở đời Đường-Ngu thi đã thịnh-hành lắm rồi vậy.

b) Thi là một lối văn rất giản, các nhà nghiên-cứu về văn-học đã nói : « Các văn-tự trên thế-giới duy có Hán-văn là rất giản, mà trong Hán-văn *thi* lại là lối văn giản hơn hết.

c) Thi là một lối văn-tự rất chỉnh-tề, về cổ-thi mỗi bài số câu số chữ dù không qui-định, nhưng so với tản-văn, thực chỉnh-tề hơn nhiều vậy.

d) Thi là một lối văn-tự có âm-tiết, điều đó ai nấy đều đã biết cả, không cần phải nói thêm nữa. Xét ra vì thi là lối văn giản-khiết, chỉnh-tề, có âm-tiết, cho nên tự-nhiên trình bày được vẻ mỹ-quan.

đ) Thi là lối văn-tự rất dễ cảm người. Vì thi có vẻ đẹp, nên cảm được người, vì có đức cảm người rất sâu, nên hiệu-dụng của thi cũng rất lớn. Vua Thuấn sai ông Quì coi giữ việc nhạc để dưỡng tính tình, gây nuôi nhân-tài, thờ phụng thần-kỳ, hòa-hợp trên dưới. Vua Đại-Võ nói: « Khuyên người ta bằng chín khúc hát », đức Khổng thì nói: « Hưng-khởi người ta ở thi, thành-lập người ta ở nhạc », đủ thấy công-dụng của thi không phải nhỏ. Vua Thái-Khang chơi-bời mất đức, năm con tiến can, chỉ dùng lời ca, đó cũng là thấy rõ sức cảm người của thi, thâm thiết hơn những lời nói tầm-thường vậy. Người đời sau đọc sách, cũng phần nhiều thích đọc văn vần không thích đọc văn xuôi, cũng là ý ấy.

Theo những điểm đã kể trên mà xem, thì thi ở trên nền văn-học đứng vào vị-trí thế nào ta cũng có thể biết vậy.

II

Cái hay của thi cựu-thể

Những cái hay của thi cựu-thể như thế nào, đúng như những điều đã kể trong tiết trước, ở đây không nói lại thêm thừa. Duy có đời sau, dần dần làm mất ý thực đi, sinh ra nhiều cái tệ, sẽ kể rõ ở tiết sau.

III

Cái tệ của thi cựu-thể

Thi cựu-thể từ đời Hán Ngụy trở về sau, thể-chế rất đầy đủ, nhưng cái ý thực cũng từ đó mỗi ngày mỗi mất dần đi. Thi ở đời Lục-triều, thuần giọng lả lướt không thông bàn đến. Riêng ở đời Đường, gọi là đời rất thịnh, nhưng kể ra biết cách dùng thi vào việc đời, thì chỉ có một người là quan Thái-phó họ Bạch (Cư-Dị) mà thôi. Những bài Tân-nhạc-phủ của họ Bạch, dùng những lời văn mà một bà lão quê-mùa có thể hiểu thấu được, tả rõ những tình-trạng của xã-hội bấy giờ, đó tức là chỗ hay nhất của thi lối mới ngày nay vậy. Còn những thi như hoa thêu gấm dệt, như qui khóc, thần kêu, của một số đông đại-thi-gia như thi tiên Lý-Bạch, thi thánh Đỗ-Phủ chiếm giá-trị cao-qui trong đời Thịnh-Đường, lấy con mắt ngày nay mà nhìn xem, thì chỉ là văn-chương của một giai-cấp đặc-biệt, đối với đời không có

ảnh-hưởng rộng xa. Từ đời Tống trở đi, lại nảy ra có một phái thi khô-khan, dường như mất hết sinh-khí. Đến thất-tử (1) đời Minh, bề mặt dù giống cổ mà tinh-thần đã lìa xa hẳn rồi. Kế đến các thi-gia đời Thanh, cũng đại-để không ra khỏi cái phạm-vi ấy, mà dòng cuối xô-bồ mỗi lúc lại mỗi thêm kém, đó là một dịp khiến cho thi lối mới nổi lên chực để thay vào vậy. Sau đây lược-cử những cái tệ của lối thi cũ :

1) *Lấy lời đẹp làm hay như* :

Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ,

滄海月明珠有淚

Lam-điền nhật noãn ngọc sinh yên.

藍田日煖玉生烟

Nghĩa là Thương-hải trăng sáng, hạt châu lấp-lánh như có nước mắt ; lam-điền mặt trời ấm nóng, làm cho hạt ngọc sinh khói.

2) *Lấy luyện chữ làm hay như* :

Sơn thôn tàn nhật mộ,

山呑殘日暮

Thủy hiệp đoạn vân lưu.

水挾斷雲流

---

1) Bảy nhà văn-học có tiếng đời Minh : Lý Mộng-Dương, Hà Cảnh-Minh, Vương Cửu-Tư, Vương Đình-Tướng, Khang Hải Biên-Cống, Từ Trinh-Khanh.

Nghĩa là Dãy núi nuốt mặt trời tàn thành chiều tối, dòng nước cuốn theo làn mây đứt cùng trôi xuôi.

3) *Lấy luyện câu làm hay, như* :

Hương đạo trác tàn anh vũ lạp,

香稻啄殘鸚鵡粒

Bích ngô thê lão phượng hoàng chi.

碧梧棲老鳳凰枝

Nghĩa là Chim anh-vũ hết những hạt lúa thơm ; chim phượng-hoàng đậu mãi trên cành bích-ngô. Nghĩa như vậy mà tác-giả luyện câu quá kỳ, lại thành ra nghĩa : Lúa thơm mồ tàn hạt thóc anh-vũ, cây bích-ngô đậu già cành phượng-hoàng.

4) *Lấy đối khéo làm hay, như* :

Ngôn-ngữ xảo thâu anh-vũ thiệt,

言語巧偷鸚鵡舌

Văn-chương phân đắc phượng-hoàng mao.

文章分得鳳凰毛

Nghĩa là Nói năng tài khéo như chim anh-vũ, văn-chương giá qui như lông phượng-hoàng.

5) *Lấy ý khéo làm hay, như :*

Phong xuy cổ mộc tình thiên vũ,
風吹古木晴天雨
Nguyệt chiếu bình sa hạ dạ sương.
月照平沙夏夜霜

Nghĩa là Gió thổi cây cỏ, trời tạnh coi như mưa; mặt trăng chiếu bãi cát phẳng, đêm hè coi như có sương.

6) *Lấy cách điệu có vẻ riêng làm hay, như :*

Bạch hạm-diễm hương sơ quá vũ,
白菡萏香初過雨
Hồng thanh đĩnh nhược bất cấm phong.
紅蜓蜓弱不禁風

Nghĩa là Hoa sen trắng thơm mới qua trận mưa ; con chuồn đỏ yếu không cản nổi gió.

7) *Lấy hiểm quái làm hay, như :*

Đại đăng sơn quỉ hỏa,
代燈山鬼火
Chử minh độc long duyên.
煮茗毒龍涎

Nghĩa là Thay đèn bằng lửa quỉ núi ; nấu nước chè bằng rãi độc-long.

8) *Lấy sinh ngạnh làm hay, như :*

Hoa dâm đắc tội vẫn,
花淫得罪隕
Oanh biện tri thời đào.
鶯辯知時逃

Nghĩa là Hoa dâm bị tội rơi ; oanh hót biết mùa trốn. Ý nói đóa hoa bị nước ướt đẫm như bị tội đày-đọa dưới đất, chim oanh dù nói lắm, biết thời cũng phải trốn đi.

9) *Lấy quái-tịch làm hay, như :*

Thược-dược hoa khai Bồ-tát diện,
芍藥花開菩薩面
Tôn-lư diệp tán dạ-xoa đầu.
棕櫚葉散夜叉頭

Nghĩa là Hoa Thược-dược nở coi như mặt Bồ-tát ; lá Tôn-lư xòe ra coi như đầu dạ-xoa.

10) *Lấy hương diệm làm hay, như :*

Vân cốc bãi sơ hoàn đối kính,
雲髻罷梳還對鏡
La y dục hoán cánh thiêm hương.
羅衣欲換更添香

Nghĩa là Chải đoạn tóc mây còn ngắn kinh,
Thay xong áo lụa lại thêm hương.

Các câu thi kể trên, về mặt ngoài cách đặt câu dùng chữ thực đã có công-phu lắm, ngoài ra về phách-lực, thần-vận, cốt-cách so với mặt ngoài lại có vẻ hơn, nhưng miễn không khỏi là một thứ văn-chương của giai-cấp đặc-biệt, kém hẳn cái chân-ý của thi vậy.

IV

Những cái hay của thi lối mới

Thi lối mới nối theo thi lối cũ mà nổi lên, tự nó tất có những cái hay, rồi mới có thể bồng-bột lên một hồi được. Kể những cái hay của thi lối mới, ước có bốn thuyết sau này :

a) Thi lối mới là dùng chữ bạch-thoại, nên mới phổ-cập được đủ các hạng người trong xã-hội, không phải như thi lối cũ chỉ là thứ văn học của giai-cấp đặc-biệt. Như bài kể trên làm lệ ở dưới đây :

Bài thi « Cáp-tử » (鴿子) tức là chim bồ-câu của *Hồ Thích*:

Vân đạm thiên cao, hảo nhất phiến văn thu thiên khi.

雲淡天高，好一片晚秋天氣

Hữu nhất quần cáp-tử tại không-trung du hi.

有一羣鴿子在空中遊戲

Khán tha môn lam lam lưởng lưởng hồi hoàn lai vãng, di do như ý.

看他們三三兩兩廻環來往嬉猶如意

Hốt địa lý, phiên thân đinh nhật, bạch vũ thấn thanh-thiên, tiễn minh vô tỉ.

忽地裏翻身映日白羽襯青天，鮮明無比

Dịch nghĩa: Trời cao mây lợt, trời thu tàn coi vẻ đẹp thay!

Có một đàn chim câu, ở trên không dỡn bay. Nhìn chúng nó từng ba, từng đôi, loanh-quanh đi lại ra bộ vui vầy.

Bỗng chốc đều quay mình, mặt trăng sáng, lông trắng điểm trời xanh, tươi sáng gì tày.

b) Thi lối mới là tả chân tình-trạng thực-tại của xã-hội, không phải như thi lối cũ chỉ là những tưởng-tượng viển-vông của một người. Như bài cử làm lệ dưới đây:

Bài « Nhân lực xa phu 人力車夫 » nghĩa là thằng kéo xe, *của Hồ-Thích*:

« Xa tử, xa tử », xa lai như phi.

« 車子，車子 » 車來如飛

Khách khán xa - phu, hốt - nhiên trung - tâm thoan - bi.

客看車夫忽然中心酸悲

Khách vấn xa-phu : « nhĩ kim niên kỷ tuế, lạp xa lạp liễu đa thiểu thì.

客問車夫你今年幾歲拉車拉了多少時»

Xa-phu đáp khách : « kim niên thập lục tuế, lạp quá tam niên lai liễu, nhĩ lão biệt đa nghi.

車夫答客:今年十六歲拉過多年來了你老別多疑»

Khách cáo xa-phu : « nhĩ niên-kỷ thái tiểu, ngã bất tọa nhĩ xa. Ngã tọa nhĩ xa, ngã tâm thảm-thê.

客告車夫:«你年紀太小,我不坐你車我坐你車我心慘悽».

Xa-phu cáo khách : « Ngã bán nhật một sinh ý. Ngã hựu hàn hựu ky.

車夫告客:«我半日沒生意我又寒又饑»

Nhĩ lão đích hảo tâm trường, bão bất liễu ngã đích ngã đỗ bì.

你老的好心腸,飽不了我的餓肚皮.

Ngã niên kỷ tiểu lạp xa, cảnh-sắt hoàn bất quản, nhĩ lão hựu thị thùy.

我年紀小拉車警察還不管你老又是誰.

Khách nhân điểm thủ thượng xa, thuyết: « lạp đáo Nội-vụ bộ tây ».

客人點首上車說:«拉到內務部西».

Dịch-nghĩa: « Xe! xe! » chiếc xe chạy lại như bay, Khách nhìn phu xe, trong lòng bỗng chua xót thay!

Khách hỏi phu xe: « Mấy năm nay bao tuổi? làm nghề xe kéo đã bao ngày? »

Phu xe đáp khách: « Tôi nay mười sáu tuổi, ba năm làm nghề xe kéo, ông chớ ngờ tôi đây. »

Khách bảo phu xe: « Tuổi mày còn nhỏ quá, ta chẳng ngồi xe mày, ngồi xe mày, lòng ta chua cay. »

Phu xe bảo khách: « Tôi nửa ngày không kiếm được, đói rét làm sao đây. »

Tấm lòng ông dù tốt, không no được cái dạ dày lép-kẹp này! »

Tôi tuổi nhỏ đi kéo xe, cảnh-sát còn mặc kệ, ông hỏi chi thêm rày! »

Người khách gật đầu, lên xe nói : « Kéo đến phía tây bộ nội-vụ, ngay ! »

c) Thi lối mới là văn-tự hiện-tại, không phải như thi lối cũ là văn-tự người chết, như bài kể dưới đây :

Bài : « Bối sang đích nhân 揹槍的人 » : người đeo súng, *của Trọng-Mật*

Tảo khởi xuất môn, tẩu quá Tây-châu thị,

早起出門,走過西珠市

Hành nhân hi thiểu, điếm phô đa hoàn quan bế.

行人稀少店舖多還關閉

Chỉ hữu nhất cá bối sang đích nhân,

只有一個背槍的人

Trạm tại mã lộ lý.

站在馬路裏

Ngã bản nguyện nhân mại kiếm mãi độc, mại đao, mãi ngưu.

我本願人賣劍買犢,賣刀,買牛

Phạ kiến ác ngận ngận đích binh khí.

怕見惡很很的兵器

Đãn tha trượng trạm tại thủ vọng diện tiền,

但他長站在守望面前

Chỉ điểm đạo lộ, duy-trì trật-tự (tị),

指點道路維持秩序

Hựu tố đại gia công cộng đích sự (sị).

又做大家公共的事

Na bối sang đích nhân,

那背槍的人

Dã thị ngã môn đích bằng hữu, ngã môn đích huynh đệ (đị)

也是我們的朋友我們的兄弟

Dịch nghĩa :

Sớm dậy ra cửa, đi đến chợ Tây-châu,
Đường cái vắng người, nhiều nhà đã mở đâu !
Chỉ có một người lưng đeo khẩu súng,
Trên đường đứng đã lâu.
Tôi vốn mong người bán gươm mua bò, bán dao, mua trâu.
Trông khi-giới ấy sợ còn hồn đâu !
Vậy mà người ấy đứng một chỗ không rời,
Chỉ bảo đường lối giữ-gìn trước sau,
Làm việc ích-lợi chung chẳng đợi cầu.
Cái người đeo súng ấy,
Với tôi như anh em bè bạn một lòng yêu nhau.

d) Thi lối mới là sự nghiệp thần thánh, không phải như thi lối cũ chỉ là lối văn chơi đùa, như bài kể dưới đây :

Bài : « Tưởng » *của Huyền-Lư* :

I

Dữ đắc tự-do, bất như thủ đắc tự-do,

予得自由不如取得自由

Thủ đắc tự-do, tài thị đoạt bất khứ đích tự-do.

取得自由才是奪不去的自由

Đoạt liễu khứ phóng tại na lý

奪了去放在那裏

Y cựu triêu triêu mộ mộ, tại nhĩ tâm đầu, tại ngã tâm đầu.

依舊朝朝暮暮在你心頭在我心頭

II

Bình thời ngã tưởng nhĩ,

平時我想你

Thất nhật nhất lai phục.

七日一來復

Tạc nhật ngã tưởng nhĩ,

昨日我想你

Nhất nhật nhất lai phục.

一日一來復

Kim triêu ngã tưởng nhĩ,

今朝我想你

Nhất thời nhất lai phục:

一時一來復

Kim dạ ngã tưởng nhĩ,

由自今夜我想你

Nhất khắc nhất lai phục.

由自一刻一來復

Dịch nghĩa :

I

Cho được tự-do, không bằng lấy được tự-do. Tự-do lấy được, mới là tự-do không cướp được.

Cướp được rồi để ở chỗ nào ?

Riêng để lòng anh, riêng để lòng anh, một niềm giữ còn như trước.

II

Ngày thường tôi nhớ anh,
Bảy ngày lại một lần.
Hôm qua tôi nhớ anh,
Một ngày lại một lần.
Sớm nay tôi nhớ anh,
Một giờ lại một lần.
Đêm nay tôi nhớ anh,
Một khắc lại một lần.

V

Những cái dở của thi lối mới

Thi lối mới đã có những cái hay như trên vừa kể, nên đã được một số đông người hoan-nghênh, rắp đem thay cho thi lối cũ. Nhưng xét ra về phần tinh-thần của nó dù có những cái hay ấy, mà về phần hình-thức lại có những cái dở, thực đáng tiếc. Thi đã gọi là lối văn-học thẩm-mỹ, thì cả hai phần tinh-thần và hình-thức, tất phải lấy sự đều đẹp làm mục-đích, không thế thì không thành ra thi vậy. Những cái dở của thi mới, đại-khái có như sau này :

a) *Phiền-nhũng*. — Ở trên đã nói, thi là lối văn-tự rất giản, vậy thì cái chỗ làm cho thi trở nên đẹp được, chữ « giản » thực là một nguyên-chất. Nay thi lối mới đã mắc bệnh phiền-nhũng, thế là trái với nguyên-tắc ấy rồi, thì còn đẹp làm sao được ?

b) Xo-le không đều. — Chỉnh-tề là một điểm có riêng của văn-tự Trung-quốc, thì lại là lối văn chỉnh tề hơn cả. Cách-thức thi lối mới là ở Âu-Mỹ truyền sang, nên nhiều bài xo-le không đều, có biết đâu là văn-tự Âu châu rất khó chỉnh-tề, còn văn-tự Trung quốc thì dễ chỉnh tề. Ở trong chỗ không thể chỉnh tề được của Âu-châu, chợt gặp có bài chỉnh-tề, họ thường lấy làm lạ cho như sự xếp đặt tự - nhiên của trời đất. Còn như văn-tự Trung-quốc thì cách kết-cấu như thế lại là sự rất thường.

c) Không có âm-tiết. — Cái chỗ có thể cảm-động được người mạnh hơn hết của thi là toàn ở âm-tiết. Lời nói của vua Thuấn dặn ông Quỳ, thực đã chỉ rõ chỗ ấy! Ngài nói : « *Ca vịnh ngôn thanh y vịnh, luật hòa thanh, bát âm khắc hài vô tượng đoạt luân, thần-nhân dĩ hòa* », nghĩa là (Ca là ngân dài lời nói, thanh y theo như giọng ngân dài, luật phải hòa với thanh. Tám âm hòa-hợp được, không lấn thứ bậc của nhau, Thần và người do đó được vui vẻ). Thi của cổ-nhân tiết-tấu dài hay ngắn, âm-vận cao hay thấp, tất cầu hợp với năm thanh sáu luật. Sau hai thi *Nhã, Tụng* chỉ có nhạc-phủ, hai đời Trung-Đường, Văn-Đường đến giờ, lối truyền ấy đã mất rồi, một lần thay đổi

làm ra tiếng bằng trắc, nhưng thanh điệu dòn-dã, miệng đọc được tiện, tai nghe lại vui. Còn như thi lối mới, phần nhiều không có âm-tiết, nên thường thường người đọc không xuôi miệng, mà người nghe cũng chướng tai vậy.

VI

Dùng nhiều chữ thừa là chỗ mất vẻ đẹp của thi mới

Giản - khiết, chỉnh - tề là đặc-điểm của thi lối cũ, đọc lên rất dễ gợi cái mỹ-cảm của mọi người. Thi lối mới vì mô-phỏng thi Âu - Mỹ, trong mỗi câu có dùng nhiều chữ điệp và thừa, như các chữ (đích 的, liễu 了, ngã môn 我們, tha môn 他們) v.v..., vì vậy câu đặt không thể làm cho giản-khiết, tề - chỉnh được, mất hẳn cái vẻ đẹp của thi vậy.

VII

So sánh lối thi mới với thi bạch-thoại lối cũ

Thuần dùng bạch-thoại là lấy cớ lời thi có thể phổ-cập được hết thảy hạng người trong xã-hội, đó là chỗ rất hay của thi lối mới. Nhưng trong lối thi cũ, cũng có nhiều thi bạch-thoại. Nay lược-cử mấy bài sau này để tiện so sánh:

Thi «Ban đêm ngồi buồn» *của Lý Bạch*:

Sàng tiền minh nguyệt quang,
床 前 明 月 光
Nghi thị địa thượng sương.
疑 是 地 上 霜
Cử đầu vọng minh nguyệt,
舉 頭 望 明 月
Đê đầu tư cố-hương.
低 頭 思 故 鄉

Dịch nghĩa :

Ánh trăng sáng tỏa trước giường,
Ngỡ là mặt đất phủ sương lúc nào.
Ngẩng đầu ngắm mảnh trăng cao,
Cúi đầu lòng những nao-nao nhớ nhà.

Bài : « Tìm chủ nhân đầm Cúc-hoa không gặp» *của Mạnh Hiệu-Nhiên :*

Hành chí Cúc-hoa đàm,
行至菊花潭
Thôn tây nhật dĩ tà.
村西日已斜
Chủ-nhân đăng cao khứ,
主人登高去
Kê khuyển không tại gia.
鷄犬空在家

Dịch nghĩa :

Đầm hoa cúc vừa tới nơi,
Phía tây thôn đã mặt trời chếch soi.
Chủ nhân lên núi vắng rồi,
Chỉ con gà chó, nhà thời bỏ không.

Bài thi : « Ở Kinh-sư được thư nhà » *của Viên-Khải :*

Giang thủy tam thiên lý,
江 水 三 千 里
Gia thư thập ngũ hàng,
家 書 十 五 行
Hàng hàng vô biệt ngữ,
行 行 無 別 語
Chỉ đạo tảo hoàn hương.
只 道 早 還 鄉

Dịch nghĩa :

Ba ngàn dặm đường dài sông nước,
Mười lăm dòng thủ lược tin nhà ;
Trong thư chẳng nói gần xa,
Chỉ ân-cần nói liệu mà về quê.

Bài : « Cửa Dũng - kim thấy cây liễu » *của Công Tinh-Chi :*

Dũng-kim môn ngoại liễu thùy kim (câm),
湧 金 門 外 柳 垂 金
Tam nhật bất lai thành lục âm.
三 日 不 來 成 綠 陰
Chiết thủ nhất chi nhập thành khứ,
折 取 一 枝 入 城 去
Giao nhân tri đạo dĩ xuân thâm.
敎 人 知 道 已 春 深

Dịch nghĩa:

Liễu đủ tơ ngoài cửa Dũng-cấm,
Ba ngày không đến bóng xanh dâm.
Vào thành bẻ một cành làm cảnh,
Cho biết ngày xuân đã quá tầm.

Bài ca « Một đời » *của Đường-Dần:*

Nhân sinh thất thập cổ lai thiểu,
人生七十古來少
Tiền trừ ấu niên hậu trừ lão.
前除幼年後除老
Trung gian quang cảnh bất đa thời,
中間光景不多時
Hựu hữu viêm sương dữ phiền não.
又有炎霜與煩惱
Hoa tiền nguyệt hạ đắc cao ca,
花前月下得高歌
Cấp tu mãn bả kim tôn đảo.
急須滿把金樽倒
Thế thượng tiền đa khiếm bất tận,
世上錢多嫌不盡
Triều lý quan đa tố bất liễu.
朝裏官多做不了

Quan đại liền da tâm chuyển uru,
官大錢多心轉憂
Lạc đắc tự gia đầu bạch thỏ
落得自家頭白早
Xuân hạ thu đông nhiên chỉ gian,
春夏秋冬撚指間
Chung tống hoàng hôn kê báo hiểu.
鐘送黃昏鷄報曉
Chư quân tế sổ nhãn tiền nhân,
諸君細數眼前人
Nhất niên nhất độ mai phương thảo.
一年一度埋芳草
Thảo lý cao đê đa thiểu phần,
草裏高低多少墳
Nhất niên nhất bán vô nhân tảo.
一年一半無人掃

Dịch nghĩa :

Sống bảy chục xưa nay ít ỏi,
Trước còn thơ sau tuổi đã cao;
Trung-gian quang-cảnh có bao,
Buồn phiền đã lắm, gian-lao cũng nhiều.
Được dịp tốt hát ngao ngắm cảnh,
Rót chén vàng ta đánh chén chơi ;

Tiền nhiều ta đã kém đời,
Quan sang lại kẻm những ai trong triều.
Giàu sang lắm, càng nhiều lo lắng,
Mình chóng già, tóc trắng như sương;
Bốn mùa ngắn ngủi tấc gang,
Gà kêu sáng sớm, chuông vang tối ngày.
Anh đếm kỹ người ngay trước mắt,
Nấm cỏ xanh, năm lấp bao hồi?
Mồ cao mả thấp thử coi,
Một năm một nửa không người viếng thăm.

Các thi bạch-thoại lối cũ như các bài trên đó, chắc ai ai cũng có thể đọc rồi hiểu ngay được. Đã vậy mà kết-cấu lại chỉnh-tề, thanh-điệu lại du-dương, so với thi lối mới có phần hơn nhiều vậy.

VIII

So sánh thi lối mới với thi tả thực lối cũ

Thi lối mới qui ở chỗ tả rõ được tình - hình thực - tại của xã - hội, mà cũng là chỗ hay nhất. Những cái hay ấy về thi lối cũ cũng có, lược - cử mấy bài làm lệ dưới đây :

Bài « Ông lão bán than » *của Bạch Cư-Dị* :

Mại thán ông, phạt tân thiêu thán Nam-sơn trung,

賣炭翁伐薪燒炭南山中

Mãn diện trần hôi yên hỏa sắc.

滿面塵灰烟火色

Lưỡng mấn thương thương thập chỉ hắc.

兩鬢蒼蒼十指黑

Mại thán đắc tiền hà sở doanh,

賣炭得錢何所營

Thân thượng y thường khẩu trung thực.
身上衣裳口中食
Khả liên thân thượng y chính đan,
可憐身上衣正單
Tâm ưu thán tiện nguyện đại hàn,
心憂炭賤願大寒
Dạ lai thành thượng nhất xích tuyết.
夜來城上一尺雪
Hiểu giá thán xa triền bằng triệt.
曉駕炭車輾冰轍
Ngưu khốn thân cơ nhật dĩ cao,
牛困身饑日已高
Thị nam môn ngoại nê trung yết.
市南門外泥中歇
Phiên phiên lưỡng kỵ lai thị thùy,
翻翻兩騎來是誰
Hoàng y sứ-giả bạch sam nhi.
黃衣使者白衫兒
Thủ bả văn thư khẩu xưng sắc.
手把文書口稱敕
Hồi xa sất ngưu khu hướng bắc,
回車叱牛驅向北
Nhất xa thán trọng thiên dư cân.
一車炭重千餘斤

Quan sử khu tương tích bất đắc.
官使驅將惜不得
Bán sất hồng sa nhất trượng lăng,
半疋紅紗一丈綾
Hệ hướng ngưu đầu sung thán thực.
繫向牛頭充炭値

Dịch nghĩa:

LÃO BÁN THAN

Chặt củi đốt than trong núi Nam,
Mặt đầy tro bụi trông lọ lem.
Đầu bù tóc rối tay đen nhẻm,
Bán than được tiền dùng làm gì?
Quần áo che thân cơm no lòng,
Đáng thương ít áo thân xo-xo,
Nhưng sợ than rẻ mong rét to.
Đêm qua trện thành tuyết xuống đày,
Sáng xe than bước trên băng dày.
Trâu mệt người đói, mặt trời cao,
Tạm nghỉ cửa chợ vũng bùn lầy,
Hai ngựa chạy đến kìa những ai?
Áo vàng áo trắng hai công-sai.
Tay cầm văn-thư nói có lệnh,
Mắng bắt quay xe về phía bắc.
Một xe than nặng hơn ngàn cân,
Quan bắt đem đi tiếc chẳng được.

Nửa tấm sa hồng một trượng vóc.
Buộc vào đầu trâu thay tiền than.

Bài ca-dao « Cỏ xanh » *của Đới Tuấn*:

Huyện thương quan mại mễ,
縣倉官賣米
Giã điền dân thực thảo.
野田民食草
Dân mệnh khởi túc tích,
民命豈足惜
Quan vị tự đương bảo.
官位自當保
Lục thành báo đơn lai,
六城報單來
Kim niên đậu mạch hảo.
今年豆麥好

Dịch nghĩa :

Kho ở huyện quan thì bán gạo,
Dân ruộng đồng vơ-váo có ăn ;
Mạng dân nào đáng bao lăm !
Ngôi quan cao qui phải chăm giữ-gìn.
Sáu thành đơn đệ báo tin,
Năm nay lúa đậu trở nên tốt mà !

Bài than « bán con » *của Đới-Tuấn :*

Mại nhi phi bất nhân,
賣兒非不仁
Áng trung cửu vô túc.
盎中久無粟
Mại chi dữ phú gia,
賣之與富家
Thượng đắc bão nhĩ phúc.
尙得飽侬腹
Gia nương huề tiêm qui,
爺娘携錢歸
Nhất văn nhất thốn nhục.
一文一寸肉

Địch nghĩa :

Bán con nào phải độc cay,
Chỉ vì vại thóc lâu nay sạch làu.
Bán con cho kẻ nhà giàu,
Mừng riêng con sẽ được hầu no-nê.
Được tiền cha mẹ mang về,
Đồng tiền tấc thịt, ê-chề xót sa !

Trên đây chẳng qua lược - cử vài bài, để làm lệ chứng đó thôi, nhân đó mà biết được cả các bài : « Tần-trung ngâm » và « Tân nhạc-phủ » của

Bạch Cư-Dị đều như thế cả. Các việc đã tỏ bày, đều là việc có thực ở trước mắt, đối với hạng bình-dân, càng có thể thay họ mà kêu ca những nỗi-niềm đau-khổ, các thi-gia lối mới ngày nay, không có thể làm hơn thế được vậy.

IX

So sánh thi lối mới với ca-dao

Văn-tự Trung-quốc có vẻ giản-khiết tự-nhiên, nên dù là các câu ca-dao ở nơi đồng ruộng quê mùa cũng tự thành tiết-tấu, đáng nên ngâm-nga, vịnh hát. Nay lược-cử vài bài làm lệ, mệnh ý của các bài ấy, dù vốn tầm-thường, nhưng chỉ xem âm-tiết, cách điệu so với lối thi mới như thế nào mà thôi.

I

Đích đích (tục-ngữ nghĩa là bé nhỏ) cô
nương khoái hoạt đa,
的 的 姑 娘 快 活 多
Tẩu tiến môn lai thị xướng ca.
走 進 門 來 是 唱 歌
Thủ hiệp kim cung ngân đạn tử,
手 挾 金 弓 銀 彈 子
Bách hoa gian lý đả oanh ca.
百 花 間 裏 打 鶯 哥

Dịch nghĩa :

Cô em sung-sướng lắm nhi ?
Vừa đi đến cửa tức thì hát vang.
Tay mang đạn bạc cùng vàng,
Trong hoa cô chực săn chàng hoàng-oanh.

II

Tố thiên nan tố tứ nguyệt thiên,
做天難做四月天
Tàm yêu ôn hòa mạch yêu hàn.
蠶要溫和麥要寒
Chủng thái ca-ca yêu thiên vũ,
種菜哥哥要天雨
Thái traug nương-tử yêu tinh can.
採桑娘子要晴乾

Dịch nghĩa :

Làm trời khó nhất tháng tư,
Tằm thì cầu ấm lúa ưa lạnh mà.
Giồng rau anh muốn mưa sa,
Hái dâu chị muốn trời đà ráo khô.

III

Hà hoa khai tại ngã thân biên,
荷花開在我身邊

Liên tử như châu lạp lạp viên,
蓮子如珠粒粒圓
Thái quá hà hoa thái liên-tử,
採過荷花採蓮子
Dao lai dao khứ nhất chi thuyền.
搖來搖去一船

Dịch nghĩa :

Hoa sen nở cạnh mình ta,
Hạt sen tròn-trặn như là hạt châu.
Hái hoa rồi hái hạt sau,
Lắc-lư thuyền chở để cầu vui chơi.

X

Thi phái mới xuất-hiện

Hai lối thi cũ mới đều có hay dở, rõ-ràng như trên đã kể. Trong lối thi cũ, dù cũng có những bài kiêm đủ cái hay của thi lối mới, mà ở trong lối cũ đó, chỉ là số ít, nên lại có một thi-phái mới xuất-hiện; lấy ngay những thi ấy làm tiêu-chuẩn, dùng để miêu-tả tình-hình xã-hội ngày nay, và phát-huy cái ngọn trào tư-tưởng rất mới, xin lược cử điều-lệ của lối thi ấy như sau:

a) *Gọi tên.*— Lấy cách-điệu của thi lối cũ, theo tinh-thần của thi lối mới, gọi tên là *Thi-phái mới* để phân-biệt với thi lối mới.

b) *Tôn-chỉ.* — Dùng những văn-tự minh-bạch giản-khiết, tả rõ tâm-tư quang-minh lỗi-lạc, khêu-gợi cảm-tình tốt-đẹp, cao-thượng, nuôi nên phong-khí đôn-hậu ôn-hòa.

c) *Tôn-phái.*— Lấy những điều không cần tứ-sức, giữ vẻ đẹp tự-nhiên, vui mà không quá, thương mà không đau làm tiêu chuẩn. Trừ bỏ các cái dở : « văn-tự của giai-cấp đặc-biệt », « văn-học chết », « văn-học viển-vông », « thứ chơi đùa » của thi lối cũ, và những cái dở « phiền-nhũng » « không chỉnh-tề », « không âm-tiết » của thi lối mới.

d) *Thể-lệ.*—Lấy ngũ-ngôn, thất-ngôn làm chính-thể, phần nhiều làm cổ-thi, tuyệt-cú, ít làm luật thi.

đ) *Âm-vận.*— Mới học làm thi không nên không biết Lẳng trắc, sau khi học thành có thể không câu-nệ. Vần dùng tạm lấy thi-vận hiện thông-hành làm chuẩn.

e) *Từ-thái.*— Không dùng điển hiểm-hóc (các điển cố mà mọi người đều biết thì nên dùng, nhưng nếu không phải có bất-đắc-dĩ, thì không dùng là hơn. Còn điển hiểm-hóc thì cấm dùng hẳn) Không dùng những chữ lạ.

g) *Giới-luật.*— Tất phải có tình-tình thực, sự thực hay, rồi mới dùng lối thi để phát-huy và miêu-tả ra. Không làm những thi viển-vông, trống-rỗng. Không làm những thi ứng-thù cẩu-cạnh. Không làm những thi bạn chữ và bạn vần.

Lối thi phái mới này, lúc đầu do một hội văn-học xướng ra, nếu có thể đứng được địa-vị chiết-trung

hai lối thi cũ mới mà thực-hành được, thì trên nền Thi-học Trung-quốc cũng có thể nảy ra được tia sáng mới-mẻ rỡ-ràng. Nhưng lạ thay, từ khi đề-xướng đã có mười năm dư, trong văn-học-giới dù không có những người cực-lực công-kích như đối với thi lối mới kia, mà cầu lấy được những người nhiệt-liệt, tán-thành, ứng-họa vào cho thêm thanh-thế cũng không được mấy vậy.

(HẾT)

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F. IMPRIMÉS

GIẤY PHÉP CỦA SỞ I.P.P. HANOI
SỐ 3851 NGÀY 17-9-1943 IN
TẠI NHÀ IN MAI-LĨNH HANOI
XONG NGÀY 31-12-43

Kho sách xưa Quán Ven Đường

Mai-Linh tu t

Phổ-thông tùng thư

Contes & légendes d'Annam
Muốn khoẻ
Tàn đèn dầu lạc 2 cuốn)
Hạt mưa sa
Đứa con tội ác
Những mảnh tình
Bịp đời
Đoán điềm giải mộng
Mạnh thường-Quân

Sẽ xuất bản

Tô Tần
Quản đi ngô
Tôn Tẫn

Loại phụ nữ

Nhân cách phụ-nữ Việt nam
Tâm hồn phụ nữ
Nghệ thuật làm mẹ
Thụ thai theo ý muốn
Phụ nữ với cuộc nhân sinh

Loại trinh thám

Đôi hoa tai của bà chúa
Đám cưới Kỳ Phát

Chuyện bằng tranh

Vơ Cóc
Kỳ-Hùng

Mai-Linh tu thu' cuc

Phổ-thông tùng thư

Contes & légendes d'Annam	2$50
Muốn khoẻ	0. 50
Tàn đèn dầu lạc 2 cuốn)	0. 70
Hạt mưa sa	0. 45
Đứa con tội ác	0. 35
Những mảnh tình	0. 48
Bịp đời	0. 35
Đoán điềm giải mộng	0 35
Mạnh thường-Quân	0. 80

Sẽ xuất bản

Tô Tần

Quản di ngô

Tôn Tẫn

Loại phụ nữ

Nhân cách phụ-nữ Việt nam hiện đại	0 . 50
Tâm hồn phụ nữ	0. 50
Nghệ thuật làm mẹ	(in lại)
Thụ thai theo ý muốn	0 . 50
Phụ nữ với cuộc nhân sinh	(sắp in)

Loại trinh thám

Đôi hoa tai của bà chúa	0. 50
Đám cưới Kỳ Phát	0. 70

Chuyện bằng tranh

Vợ Cóc	0. 45
Kỳ-Hùng	0. 45

Kho sách xưa Quán Ven Đường

文學叢書

中國詩學略考

梅嶺出版

Gia : 1$50

Kho sách Quán Ven Đường, Chủ quán Huỳnh Chiếu Đẳng